

**TỔNG CÔNG TY
LƯƠNG THỰC MIỀN NAM -
CÔNG TY CỔ PHẦN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 100/VSF-HĐQT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 10 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Công ty: **TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM – CÔNG TY
CỔ PHẦN**

Mã chứng khoán: VSF

Địa chỉ trụ sở chính: 333 đường Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Kho, Quận 1,
Thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại liên hệ: (028).38370026

Fax: (028).38365898

E-mail: vanphong@vsfc.com.vn

Website: www.vinafood2.com.vn

Người thực hiện công bố thông tin: ông Võ Thanh Hà – Chủ tịch HĐQT

Loại thông tin công bố:

24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung công bố thông tin: Báo cáo Thường niên năm 2020 của Tổng công
ty Lương thực miền Nam – CTCP.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại
đường dẫn: <https://vinafood2.com.vn/quan-he-co-dong>, mục Quan hệ cổ đông.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn
toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TCHC.

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY
CHỦ TỊCH HĐQT



Võ Thanh Hà



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN



2020

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

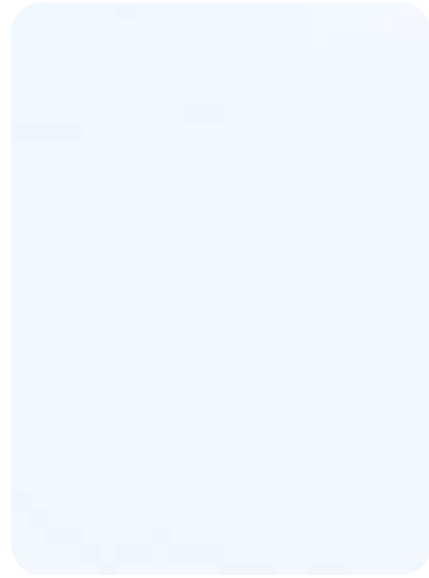
 Số 333 Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Kho, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

 (028) 3837 0026

 (028) 3836 5898

 vanphong@vsfc.com.vn

 www.vinafood2.com.vn



THÔNG TIN CHUNG

- 07 Thông tin khái quát
- 09 Quá trình hình thành và phát triển
- 11 Các giải thưởng tiêu biểu
- 13 Ngành nghề kinh doanh
- 15 Các sản phẩm nổi bật
- 16 Địa bàn kinh doanh
- 19 Sơ đồ tổ chức
- 23 Định hướng phát triển
- 29 Các nhân tố rủi ro

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

- 37 Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh
- 41 Tổ chức và nhân sự
- 59 Tình hình đầu tư thực hiện dự án
- 61 Tình hình tài chính
- 63 Tình hình cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu
- 65 Trách nhiệm với môi trường và cộng đồng

BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

- 69 Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
- 71 Tình hình tài chính
- 73 Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý
- 74 Kế hoạch phát triển trong tương lai
- 77 Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của Công ty

BÁO CÁO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- 81 Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty
- 82 Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc Công ty
- 82 Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

BÁO CÁO QUẢN TRỊ CÔNG TY

- 85 Hội đồng quản trị
- 86 Ban Kiểm soát
- 88 Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- 91 Ý kiến kiểm toán
- 94 Báo cáo tài chính được kiểm toán





1

THÔNG TIN CHUNG



THÔNG TIN KHÁI QUÁT

- **Tên Công ty** Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
- **Tên viết tắt** VINAFOOD II
- **Tên Tiếng Anh** Vietnam Southern Food Corporation – Join Stock Company
- **Mã cổ phiếu** VSF
- **Vốn điều lệ** 5.000.000.000.000 đồng
- **Trụ sở chính** Số 333 Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Kho, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
- **Điện thoại** (028) 3837 0026
- **Fax** (028) 3836 5898
- **Email** vanphong@vsfc.com.vn
- **Website** www.vinafood2.com.vn
- **Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp** Số 0300613198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 08/02/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 11/03/2020.





QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

Năm 1976

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam (VINAFOOD II) tiền thân là Tổng Công ty lúa gạo Miền Nam được thành lập năm 1976 theo Quyết định số 130/LTTP ngày 17/08/1976 của Bộ Lương thực và Thực phẩm.

Năm 1986

Tổng công ty được đổi tên thành Tổng công ty Lương thực khu vực II.

Năm 1990

Thành lập lại Tổng công ty Lương thực Trung ương II (VINAFOOD II) trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp thực phẩm.

Năm 2003

Tổng công ty bắt đầu thực hiện công cuộc sắp xếp, chuyển đổi DNNN và thí điểm tổ chức hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con của Chính phủ.

Năm 2007

Tổng công ty đã đăng ký kinh doanh, khắc dấu lại và chính thức đi vào hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con kể từ ngày 08/02/2007.

Năm 2012

Thủ tướng Chính phủ có quyết định số 1909/QĐTTg ngày 20/12/2012 về việc phê duyệt đề án tái cơ cấu Tổng công ty Lương thực miền Nam giai đoạn 2012-2015 để tập trung vào ngành nghề kinh doanh chính và ngành nghề phục vụ trực tiếp cho ngành nghề kinh doanh chính.

Năm 2018

Công ty thực hiện việc bán đấu giá cổ phần lần đầu tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM. Công ty chuyển đổi loại hình hoạt động từ Công ty TNHH MTV sang Công ty cổ phần lấy tên gọi là Tổng công ty Lương thực miền Nam - Công ty cổ phần (VINAFOOD II) và thay đổi Giấy chứng nhận ĐKKD lần thứ 11 vào ngày 9/10/2018 với Vốn điều lệ là 5.000.000.000.000 đồng.

Năm 2020

Công ty vẫn giữ nguyên mức vốn điều lệ 5.000 tỷ đồng và không ngừng phấn đấu nhằm hoàn thành tốt các mục tiêu hoạt động hàng năm được ĐHKD giao phó cũng như đảm bảo được các nghĩa vụ đóng góp vào Ngân sách Nhà nước.

Năm 1978

Tổng công ty lúa gạo miền Nam được đổi tên thành Tổng công ty Lương thực miền Nam.

Năm 1987

Hội đồng Bộ trưởng (Chính phủ) quyết định thành lập Tổng công ty Lương thực Trung ương (Vinafood) trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp thực phẩm trên cơ sở tổ chức lại các Tổng công ty Lương thực khu vực I, II, Miền Trung, XNK lương thực, Công ty Vật tư bao bì II và các xí nghiệp xay xát gạo và bột mì. Lúc này Tổng công ty trở thành Cơ quan đại diện Tổng công ty Lương thực Trung ương đặt tại TP. HCM.

Năm 1995

Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập Tổng công ty Lương thực miền Nam trên cơ sở tổ chức lại Tổng công ty Lương thực Trung ương II, Công ty Lương thực Trung ương III và các đơn vị kinh doanh lương thực từ Quảng Nam - Đà Nẵng trở vào. Tổng công ty còn được gọi là Tổng công ty 91 (hạng đặc biệt) vì được thành lập theo mô hình thí điểm thành lập tập đoàn kinh doanh theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Năm 2005

Thủ tướng Chính phủ có QĐ số 333/2005/QĐ-TTg ngày 14/12/2005 V/v thành lập Tổng công ty Lương thực miền Nam tổ chức hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con.

Năm 2010

Tổng công ty Lương thực miền Nam thực hiện chuyển đổi hoạt động theo mô hình công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu. Ngày 30/3/2011 Tổng công ty chính thức đăng ký hoạt động theo mô hình mới với tên gọi là: Công ty TNHH MTV - Tổng công ty Lương thực miền Nam.

Năm 2017

Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Lương thực miền nam.

Năm 2019

Công ty nỗ lực nâng cao năng lực sản xuất - kinh doanh, tiếp tục trở thành một trong những đơn vị xuất khẩu lương thực dẫn đầu thị trường.



CÁC GIẢI THƯỞNG TIÊU BIỂU

Chủ tịch nước

Huân chương Lao động hạng Ba
 Huân chương Lao động hạng Nhất
 Huân chương Độc lập hạng Ba
 Huân chương Độc lập hạng Nhì

Ủy ban về hợp tác kinh tế quốc tế và Báo thương mại

Chứng nhận Doanh nghiệp có kim ngạch xuất khẩu xuất sắc

Bộ Công thương

Chứng nhận Doanh nghiệp xuất khẩu uy tín

Mạng doanh nghiệp Việt Nam

Chứng nhận phù hợp tiêu chí "TRUST SUPPLIER IN VIETNAM - NHÀ CUNG CẤP ĐÁNG TIN CẬY TẠI VIỆT NAM NĂM 2009"

Thời báo kinh tế Việt Nam

Doanh nghiệp hàng đầu trong xuất khẩu gạo

Trung ương Hội Nông dân Việt Nam, Ban Tuyên giáo Trung ương, Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Danh hiệu "Doanh nghiệp đồng hành cùng nhà nông"



Với những tiềm năng, những thành tựu cùng với bề dày kinh nghiệm trên 45 năm, hoạt động Công ty có nhiều cơ hội thuận lợi để phát triển trong thời gian tới. Đứng trước những thách thức mới, Công ty sẽ không ngừng sáng tạo, thường xuyên duy trì cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng, giữ vững uy tín, chất lượng trong từng sản phẩm, nâng cao mức độ hài lòng của các khách hàng và nâng tầm phát triển bền vững của Công ty.





NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Ngành nghề hoạt động chính



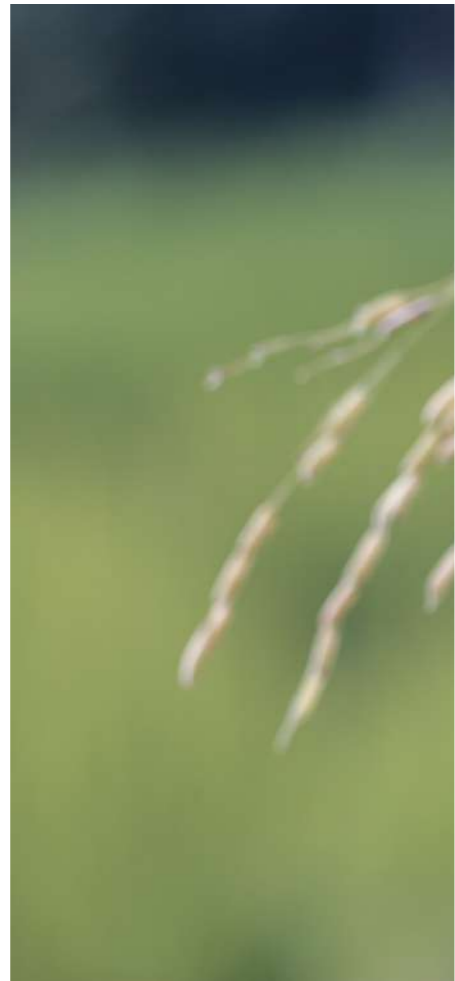
Thu mua, bảo quản, chế biến, sản xuất, bán buôn, bán lẻ, dự trữ, lưu thông lương thực, thực phẩm chế biến, nông sản;





















Xuất khẩu, nhập khẩu lương thực, thực phẩm, nông sản;



Gia công đóng gói các mặt hàng: nông, thủy sản, phân bón, vật tư nông nghiệp...



Ngành nghề liên quan đến hoạt động chính

-  Sản xuất, kinh doanh thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm và thủy sản;
-  Nuôi trồng, chế biến thủy sản; Kinh doanh các mặt hàng thủy sản;
-  Sản xuất và kinh doanh bao bì, nguyên liệu sản xuất bao bì;
-  Sản xuất và kinh doanh thực phẩm chế biến;
-  Quản lý khai thác cảng biển, bến - cảng nội thủy, giao nhận hàng hóa, đại lý vận tải hàng hóa chuyên ngành đường biển;
-  Kinh doanh kho, bãi và lưu giữ hàng hóa, Logistic;
-  Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường sông, đường bộ;
-  Khai thác và kinh doanh nước uống tinh khiết, nước khoáng;
-  Kinh doanh xe ô tô, xe máy; Bảo dưỡng, bảo trì xe ô tô, xe máy;
-  Kinh doanh hệ thống phân phối, bán lẻ các loại hàng hóa trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng, bán lẻ đồ điện gia dụng, đồ dùng nội thất;
-  Kinh doanh dịch vụ trồng trọt, dịch vụ chăn nuôi, dịch vụ sau thu hoạch và xử lý hạt giống để nhân giống;
-  Kinh doanh máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
-  Kinh doanh phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp, thuốc bảo vệ thực vật, vật tư phục vụ sản xuất lương thực, vật tư xây dựng;
-  Kinh doanh xăng dầu;
-  Kinh doanh sản phẩm nhựa các loại;
-  Mua bán gỗ và các sản phẩm từ gỗ;
-  Kinh doanh khách sạn, nhà hàng ăn uống; dịch vụ lữ hành nội địa và quốc tế;
-  Kinh doanh quảng cáo thương mại, tiếp thị.



CÁC SẢN PHẨM NỒI BẬT



Gạo

Gạo thơm Bông sứ xanh, Gạo thơm Bông sứ tím, Gạo thơm Bông sứ đỏ, Gạo thơm Bông trắng nguyên đỏ, Gạo thơm Bông trắng nguyên xanh, Gạo thơm Bông trắng nguyên tím, Gạo thơm Bông bưởi vàng, Gạo thơm Bông bưởi đỏ, Gạo thơm Bông bưởi xanh, Gạo thơm Bông bưởi tím, Gạo thơm 100% tằm, Gạo IR50404, Gạo Japonica, Gạo ST21, Gạo OM6976, Gạo OM5451, Gạo thơm Nàng hoa, Gạo thơm Việt Mỹ, Gạo thơm Hương lài, Gạo thơm Tài nguyên, Gạo thơm Việt Đài, Gạo thơm Ramsar, Gạo thơm Sếu đỏ, Gạo thơm Hương trầm,...



Nếp

Nếp IR4625 (Long An), Nếp sếp,...



Bột mì

Bột mì Cành mai, Bột Bánh mì Bình An, Bột mì Hoa Tulip, Bột mì Hoa sen, Bột mì Hoa lan, Bột mì Cải Hi-ratio, Bột mì Gold xanh, Bột mì Thuyền buồm xanh, Bột mì chữ A, Bột mì Gold vàng, Bột mì Chim én xanh, Bột mì Thiên nga đỏ, Bột mì thuyền buồm đỏ, Bột mì Hương dương vàng, Bột mì Cây cải 9%, Bột mì Cây cải 8%, Bột mì Cây cải 7%,...



ĐỊA BÀN KINH DOANH



Thị trường nội địa

Mạng lưới phân phối rộng khắp trên cả ba miền Bắc, Trung, Nam với khoảng gần 6.000 đại lý, khách hàng trên toàn quốc. Các sản phẩm đều có mặt ở hầu hết các siêu thị lớn trong cả nước.





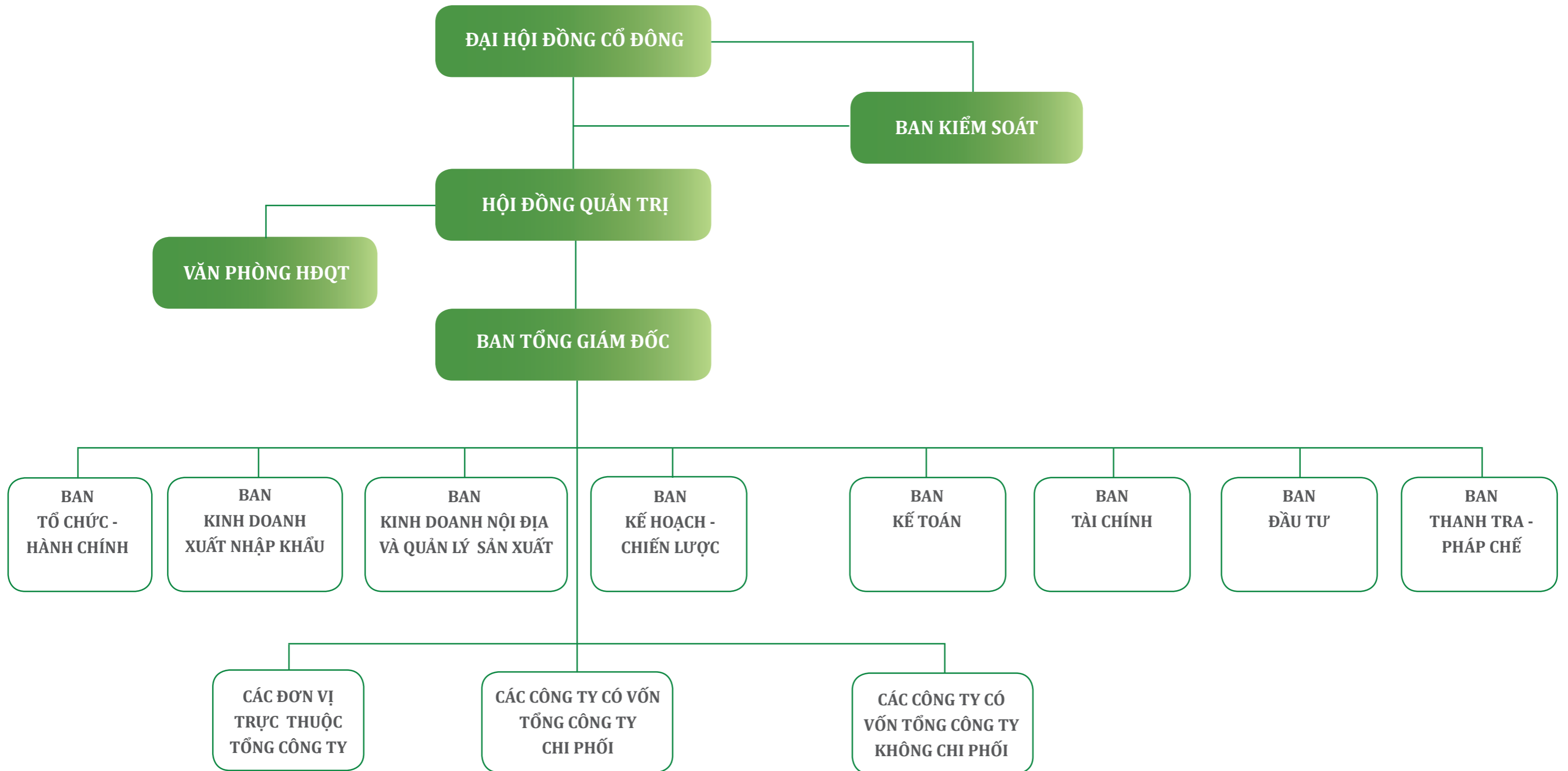
ĐỊA BÀN KINH DOANH



Thị trường nước ngoài

Trung Quốc, Philippines, Malaysia, Indonesia, Bangladesh, một số nước Châu Âu, Châu Phi và Trung Đông.







SƠ ĐỒ TỔ CHỨC

CÔNG TY CON



Công ty Cổ phần Sài Gòn Lương thực

Địa chỉ : 265 Điện Biên Phủ, Phường 7, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh
Hoạt động kinh doanh chính : Sản xuất, chế biến lương thực, dịch vụ xuất nhập khẩu
Tỷ lệ góp vốn : 2.938.365 cổ phần chiếm 51,00% vốn điều lệ



Công ty Cổ phần Lương thực Nam Trung Bộ

Địa chỉ : 66 Trần Phú, Phường Phú Hà, Tp. Phan Rang, Tỉnh Ninh Thuận
Hoạt động kinh doanh chính : Sản xuất, chế biến lương thực, dịch vụ xuất nhập khẩu
Tỷ lệ góp vốn : 4.244.280 cổ phần chiếm 66,27% vốn điều lệ



Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm SAFOCO

Địa chỉ : 1079 Phạm Văn Đồng, Phường Linh Tây, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh
Hoạt động kinh doanh chính : Sản xuất, chế biến lương thực, thực phẩm, kinh doanh thương mại
Tỷ lệ góp vốn : 4.061.852 cổ phần chiếm 51,30% vốn điều lệ



Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Giang

Địa chỉ : Khu phố Trung Lương, Phường 10, Tp. Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang
Hoạt động kinh doanh chính : Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu bao bì
Tỷ lệ góp vốn : 714.000 cổ phần chiếm 60,00% vốn điều lệ



Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau

Địa chỉ : 969 Lý Thường Kiệt, Phường 6, Tỉnh Cà Mau
Hoạt động kinh doanh chính : Kinh doanh nông sản, thực phẩm
Tỷ lệ góp vốn : 4.095.300 cổ phần chiếm 62,05% vốn điều lệ



Công ty Cổ phần Xây lắp cơ khí và Lương thực Thực phẩm (MECOFOOD)

Địa chỉ : 29 Nguyễn Thị Bảy, Phường 6, Tp. Tân An, Tỉnh Long An
Hoạt động kinh doanh chính : Sản xuất sản phẩm cơ khí lương thực, kinh doanh lương thực
Tỷ lệ góp vốn : 6.466.800 cổ phần chiếm 60,00% vốn điều lệ



Công ty Cổ phần Tô Châu

Địa chỉ : 1553 Quốc lộ 30, Khóm 4, Phường 11, Tp. Cao Lãnh, Đồng Tháp
Hoạt động kinh doanh chính : Nuôi trồng, chế biến thủy sản
Tỷ lệ góp vốn : 6.540.000 cổ phần chiếm 65,40% vốn điều lệ



Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định

Địa chỉ : 557-559 Trần Hưng Đạo, Tp. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định
Hoạt động kinh doanh chính : Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực
Tỷ lệ góp vốn : 2.040.000 cổ phần chiếm 51,00% vốn điều lệ



Công ty Cổ phần Lương thực Quảng Ngãi

Địa chỉ : 96 Ngô Quyền, P. Nguyễn Nghiêm, Tp. Quảng Ngãi, Quảng Ngãi
Hoạt động kinh doanh chính : Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực
Tỷ lệ góp vốn : 510.000 cổ phần chiếm 51,00% vốn điều lệ



Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang

Địa chỉ : 85-87 Lạc Hồng, Phường Vĩnh Lạc, Tp. Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang
Hoạt động kinh doanh chính : Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực, thương mại
Tỷ lệ góp vốn : 21.184.800 cổ phần chiếm 83,31% vốn điều lệ



Công ty Cổ phần Lương thực Tp. HCM

Địa chỉ : 1610 Võ Văn Kiệt, Phường 7, Quận 6, Tp. Hồ Chí Minh
Hoạt động kinh doanh chính : Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực, thương mại
Tỷ lệ góp vốn : 15.250.900 cổ phần chiếm 59,78% vốn điều lệ



SƠ ĐỒ TỔ CHỨC

CÔNG TY LIÊN KẾT



Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm COLUSA – MILIKET

Địa chỉ : 1230 Kha Vạn Cân, P. Linh Trung, Q. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

Hoạt động kinh doanh chính : Sản xuất, mì ăn liền truyền thống, miến, bún, phở, hủ tiếu, cháo ăn liền,... và các mặt hàng gia vị

Tỷ lệ góp vốn : 1.474.400 cổ phần chiếm 30,72% vốn điều lệ



Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long

Địa chỉ : Số 38, đường 2/9, Phường 1, Tp. Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long

Hoạt động kinh doanh chính : Chế biến, kinh doanh lương thực, xuất khẩu

Tỷ lệ góp vốn : 4.784.000 cổ phần chiếm 40,00% vốn điều lệ



Công ty Cổ phần Hoàn Mỹ

Địa chỉ : 456/48 Cao Thắng (nối dài), Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh

Hoạt động kinh doanh chính : Chế biến lương thực, dịch vụ

Tỷ lệ góp vốn : 1.500.000 cổ phần chiếm 30,00% vốn điều lệ



Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Cambodia – Việt Nam

Địa chỉ : 30 Pasteur, Tp. Phnom Pênh – Campuchia

Hoạt động kinh doanh chính : Kinh doanh lương thực, thương mại

Tỷ lệ góp vốn : 2.960.000 USD chiếm 37,00% vốn điều lệ



Công ty Cổ phần Bến Thành – Mũi Né

Địa chỉ : KP 14, Phường Mũi Né, Tp. Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận

Hoạt động kinh doanh chính : Dịch vụ du lịch, khách sạn

Tỷ lệ góp vốn : 2.532.000 cổ phần chiếm 17,81% vốn điều lệ



Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang

Địa chỉ : 2045 Trần Hưng Đạo, P. Mỹ Thới, Tp. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

Hoạt động kinh doanh chính : Chế biến và xuất khẩu lương thực, thủy sản; sản xuất và tiêu thụ thức ăn chăn nuôi thủy sản

Tỷ lệ góp vốn : 7.181.650 cổ phần chiếm 20,52% vốn điều lệ



Công ty Cổ phần Bao bì Bình Tây

Địa chỉ : 697-699 Kinh Dương Vương, P. An Lạc, Q. Bình Tân, Tp. HCM

Hoạt động kinh doanh chính : Sản xuất, kinh doanh bao bì các loại, in bao bì các loại

Tỷ lệ góp vốn : 391.200 cổ phần chiếm 19,56% vốn điều lệ



Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Foodinco

Địa chỉ : 58 Bạch Đằng, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, Tp. Đà Nẵng

Hoạt động kinh doanh chính : Lương thực, phân bón, dịch vụ kinh doanh bất động sản

Tỷ lệ góp vốn : 2.746.913 cổ phần chiếm 12,27% vốn điều lệ



Công ty Cổ phần Lương thực và Bao bì Đồng Tháp

Địa chỉ : Quốc lộ 30, Tổ 11, Phường 11, Tp Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

Hoạt động kinh doanh chính : Sản xuất kinh doanh lương thực, bao bì các loại

Tỷ lệ góp vốn : 208.289 cổ phần chiếm 19,72% vốn điều lệ



Công ty Cổ phần Bột mì Bình An

Địa chỉ : 2623 Phạm Thế Hiển, Phường 7, Quận 8, Tp. Hồ Chí Minh

Hoạt động kinh doanh chính : Sản xuất, kinh doanh bột mì các loại

Tỷ lệ góp vốn : 239.033 cổ phần chiếm 19,92% vốn điều lệ



ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

TÂM NHÌN

Trở thành Công ty, tập đoàn hàng đầu khu vực và cả nước trong lĩnh vực Nông nghiệp và Thực phẩm. Cung cấp, xuất khẩu lúa gạo, thực phẩm an toàn thỏa mãn nhu cầu ngày càng cao của khách hàng.

SỨ MỆNH

Với khát vọng nuôi dưỡng thế giới, chúng tôi theo đuổi sứ mệnh đảm bảo nâng cao giá trị hạt gạo Việt, cung cấp các sản phẩm an toàn và dinh dưỡng; tạo lập giá trị bền vững cho người nông dân, gia đình và xã hội, góp phần ổn định an ninh lương thực trong nước và khu vực.

Xem khách hàng là yếu tố then chốt luôn nâng cao giá trị để làm thỏa mãn nhu cầu khách hàng;

Không ngừng đổi mới sáng tạo, chú trọng phát huy những tập quán kinh doanh được xem là trọng tâm cho sự phát triển bền vững;

Cam kết hành động vì khách hàng và cổ đông Công ty.

GIÁ TRỊ CỐT LÕI

MỤC TIÊU CHỦ YẾU CỦA CÔNG TY

- Xây dựng VINAFOOD II ngày càng lớn mạnh, khôi phục vị thế, là đơn vị đứng đầu cả nước về hoạt động xuất khẩu gạo, trên cơ sở thực hiện tái cơ cấu, đa dạng hóa sản phẩm và ngành nghề, lĩnh vực sản xuất kinh doanh theo quy định của pháp luật; Sử dụng có hiệu quả máy móc, thiết bị, đất đai và huy động các nguồn lực cho hoạt động sản xuất kinh doanh; nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp, nhằm phát triển mô hình sản xuất kinh doanh hiệu quả và bền vững.
- Duy trì, mở rộng các thị trường, khách hàng truyền thống; phát triển thị trường thương mại; đồng thời, khai thác và mở rộng thị trường nội địa để tránh phụ thuộc vào một số thị trường tập trung, nhằm tăng sản lượng bán ra, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.
- Đa dạng hóa sản phẩm gạo, gia tăng giá trị hạt gạo, nâng cao chất lượng sản phẩm phù hợp với nhu cầu tiêu thụ của thị trường, khách hàng, gắn với phát triển nhãn hiệu, xây dựng thương hiệu gạo doanh nghiệp.
- Xây dựng đội ngũ cán bộ lãnh đạo có trình độ, năng lực, kinh nghiệm và bản lĩnh; đồng thời, xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý, cán bộ nghiệp vụ có trình độ chuyên môn cao, giỏi về kinh doanh.
- Thực hiện hợp tác, liên kết để tranh thủ nguồn lực đầu tư cho phát triển sản xuất, tiếp nhận và ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ mới vào sản xuất, chế biến, nhằm giảm chi phí sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng sức cạnh tranh.





ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN TRUNG VÀ DÀI HẠN

Về phát triển sản phẩm

Thực hiện liên kết, hợp tác xây dựng xây dựng vùng nguyên liệu sản xuất lúa, gạo chất lượng cao, phù hợp với nhu cầu tiêu thụ của thị trường, khách hàng và chủ động nguồn hàng với số lượng, chất lượng ổn định cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

Thực hiện đa dạng hóa sản phẩm gạo: gạo trắng thông dụng, gạo thơm, gạo đặc sản, gạo nếp,... đáp ứng yêu cầu tiêu chuẩn chất lượng của từng thị trường, gắn với xây dựng thương hiệu gạo doanh nghiệp, nhằm tăng giá trị hạt gạo; trong đó, chú trọng phát triển sản phẩm gạo cấp cao để xuất khẩu vào các thị trường khó tính có nhu cầu gạo chất lượng cao - đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, với tiêu chuẩn quy định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong gạo rất khắt khe.

Nghiên cứu phát triển các sản phẩm giá trị gia tăng từ gạo, tạo thêm nguồn thu, tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh.

Về khoa học công nghệ

Đẩy mạnh phong trào sáng kiến cải tiến kỹ thuật; thường xuyên cập nhật, tiếp nhận và ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ mới vào sản xuất, chế biến, nhằm giảm chi phí sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm.

Về tài chính

Quản lý chặt chẽ chi phí, đảm bảo nguồn vốn kinh doanh và sử dụng nguồn vốn có hiệu quả; nâng cao năng lực tài chính, đảm bảo phát triển liên tục, ổn định, vững chắc.

Về đầu tư

Ưu tiên đầu tư đổi mới công nghệ, thực hiện đồng bộ các giải pháp tiết kiệm điện năng trong khâu chế biến. Thông qua việc đầu tư tiếp cận được những phương tiện, thiết bị hiện đại; đồng thời, đào tạo được đội ngũ cán bộ lành nghề, đáp ứng yêu cầu phát triển của doanh nghiệp.

Về nguồn nhân lực

Thực hiện tốt chế độ, chính sách đối với người lao động; không ngừng thu hút nhân tài và có chính sách sử dụng nhân tài hiệu quả; tiếp tục đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng công tác cho cán bộ quản lý, chuyên viên nghiệp vụ.





MỤC TIÊU ĐỐI VỚI MÔI TRƯỜNG, CỘNG ĐỒNG VÀ XÃ HỘI

Chiến lược phát triển bền vững với trách nhiệm xã hội là nền tảng đã, đang và sẽ luôn là trọng tâm trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của Vinafood II, bởi sự thành công của một doanh nghiệp không đơn thuần là những con số doanh thu thể hiện trên báo cáo tài chính mà còn là những giá trị thiết thực và lâu dài mà doanh nghiệp đó xây dựng, đóng góp cho cộng đồng.

Đối với người lao động

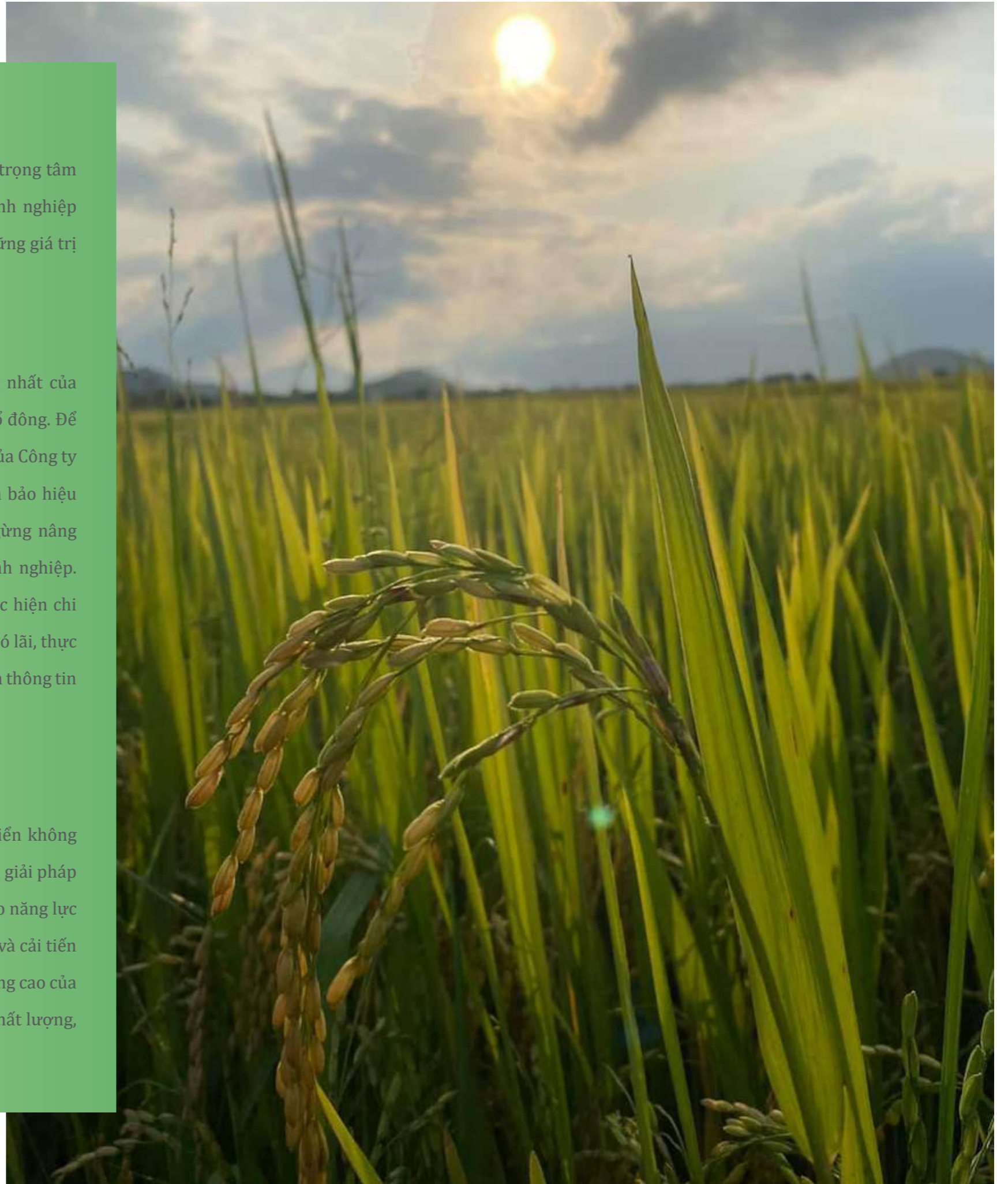
Đối với Công ty, con người là nguồn lực cốt lõi để kiến tạo thành công của một tổ chức. Phương châm của Công ty là bằng mọi nỗ lực phải tạo ra được một môi trường làm việc thân thiện, an toàn, nơi mà mỗi cán bộ công nhân viên được phát huy hết năng lực, đổi mới và sáng tạo. Đồng thời, Công ty mong muốn tạo ra cơ hội để công nhân viên được thăng tiến một cách công bằng, đảm bảo đầy đủ chính sách phúc lợi.

Đối với khách hàng và đối tác

Sự tín nhiệm của khách hàng là nguồn động lực mạnh mẽ để Công ty nỗ lực và phát triển không ngừng nhằm đáp ứng tốt hơn sự mong đợi ngày càng cao của khách hàng. Thực hiện nhiều giải pháp trong đó có tăng cường công tác quản lý sản xuất nhằm hạ giá thành sản phẩm để nâng cao năng lực cạnh tranh; các hoạt động kiểm tra, giám sát quy trình sản xuất, công nghệ được cập nhật và cải tiến thường xuyên liên tục để nâng cao chất lượng sản phẩm phục vụ thỏa mãn nhu cầu ngày càng cao của khách hàng. Bên cạnh đó, công ty cũng đầu tư nghiên cứu nhằm không ngừng nâng cao chất lượng, tạo ra những sản phẩm mới phù hợp với nhu cầu đa dạng của khách hàng.

Đối với cổ đông

Một trong những mục tiêu quan trọng nhất của Công ty là tối đa hóa được lợi ích của cổ đông. Để thực hiện được điều này, Ban lãnh đạo của Công ty luôn cố gắng minh bạch thông tin, đảm bảo hiệu quả vốn đầu tư của cổ đông, không ngừng nâng cao chất lượng hệ thống quản trị doanh nghiệp. Ban lãnh đạo Công ty luôn cam kết thực hiện chi trả cổ tức nếu kết quả kinh doanh năm có lãi, thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ thuế, minh bạch thông tin trên thị trường chứng khoán.





CÁC NHÂN TỐ RỦI RO

Rủi ro kinh tế

Năm 2020 được xem là một năm của những khó khăn và thách thức lớn đối với nền kinh tế thế giới nói chung, trong đó có Việt Nam do ảnh hưởng tiêu cực của dịch COVID-19. Tăng trưởng của các nền kinh tế lớn đều giảm sâu. Lần đầu tiên sau ba thập kỷ, nước tiêu thụ gạo lớn nhất thế giới (Trung Quốc) đã phải mua gạo Ấn Độ trong 12 tháng vừa qua. Tuy nhiên kinh tế Việt Nam vẫn duy trì tăng trưởng với tốc độ GDP đạt 2,91%. Theo Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên Hiệp Quốc (FAO), mặc dù sản lượng gạo giảm do thời tiết và hạn hán, song giá gạo xuất khẩu tăng tốt nhất trong lịch sử xuất khẩu gạo Việt Nam.

Hoạt động doanh ở lĩnh vực thu mua, chế biến, xuất nhập khẩu lương thực, VINAFOOD II không tránh khỏi những tác động mà các doanh nghiệp cùng ngành đang gánh chịu. Nguyên nhân chủ yếu do dịch COVID-19 làm sụt giảm tiêu thụ cũng như hoạt động vận tải gặp nhiều khó khăn, chuỗi cung ứng bị gián đoạn, thiếu hụt lao động, thiên tai liên tục trong nước.

Chính vì vậy, Ban lãnh Công ty luôn chủ động cập nhật những biến động kinh tế để có những phương án dự phòng rủi ro phù hợp, xem xét sâu rộng những ảnh hưởng kinh tế vĩ mô để xây dựng kịch bản ứng phó kịp thời, đồng thời, nắm bắt cơ hội nhanh chóng để đạt được những mục tiêu đề ra.



Rủi ro pháp luật

Là pháp nhân chịu tác động của pháp luật Việt Nam, VINAFOOD II có cổ phiếu niêm yết ở Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán VSF, chịu sự tác động bởi nhiều luật liên quan đến kinh doanh như Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, Luật Thương mại, Luật Kế toán, các luật thuế,... Ngoài ra, Công ty còn chịu sự chi phối của các Thông tư, Nghị định và các Văn bản liên quan đến hoạt động thu mua, chế biến và xuất nhập khẩu lương thực. Các văn bản quy phạm pháp luật này thường xuyên điều chỉnh để phù hợp với quá trình hội nhập và phát triển của đất nước.

Bên cạnh đó, các chính sách ưu đãi mới từ các Hiệp định thương mại như EVFTA, CPTPP,... đã tạo cơ hội bứt phá cho các Công ty xuất nhập khẩu lương thực nói chung và VINAFOOD II nói riêng. Tuy nhiên do diễn biến phức tạp của đại dịch COVID-19 nên các nước sẽ gặp một số khó khăn nhất định trong quá trình thực thi các Hiệp định quan trọng này.

Để giảm thiểu tác động bởi rủi ro pháp luật, VINAFOOD II thường xuyên cập nhật thay đổi của pháp luật liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh, hướng dẫn, tuyên truyền, phổ biến pháp luật trong toàn Công ty. Đồng thời, tiến hành rà soát và điều chỉnh các quy định, quy chế quản lý nội bộ để phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.



CÁC NHÂN TỐ RỦI RO

Rủi ro tỷ giá

Các sản phẩm của Công ty được tiêu thụ với doanh số lớn ở nhiều thị trường tại nhiều quốc gia trên thế giới bao gồm Trung Quốc, Philippines, Malaysia, Châu Phi,... nên hoạt động kinh doanh của Công ty chịu áp lực từ sự biến động của thị trường tài chính quốc tế.

Năm vừa qua, do ảnh hưởng của dịch bệnh và những bất ổn về tình hình kinh tế-chính trị thế giới, hoạt động kinh doanh lương thực luôn phải đối diện với những biến động không lường như giá cả tăng giảm bất thường, tỷ giá hối đoái có xu hướng giảm làm ảnh hưởng đến hiệu quả các lô hàng xuất khẩu.

Nhằm hạn chế rủi ro do biến động tỷ giá gây ra, Công ty đã xây dựng kế hoạch tài chính cụ thể, chuẩn bị ngoại tệ dự trữ, phân tích biến động giá để kiểm soát rủi ro ở mức thấp nhất.



Rủi ro cạnh tranh

Hiện nay, miếng bánh thị phần ngành lương thực đang bị “xâu xé” một cách gay gắt. Sự cạnh tranh này khiến các doanh nghiệp lương thực Việt Nam, trong đó có VINAFOOD II gặp khó khăn trong việc giữ vững thị trường tiêu thụ sẵn có và xâm nhập vào các thị trường tiêu thụ mục tiêu đòi hỏi chất lượng cao.



Việc cạnh tranh từ Thái Lan và Ấn Độ là một trong những thách thức lớn của Công ty bởi hạn hán đã kết thúc và lượng mưa lớn khiến nền nông nghiệp Thái Lan phục hồi, cùng với ngành lúa gạo Ấn Độ đang có một năm bội thu nên trong thời gian tới khi hoạt động xuất khẩu của cả hai nước trên ổn định trở lại sẽ phần nào làm giá gạo Việt Nam sụt giảm. Đáng chú ý, Philippines công bố dự thảo Thông tư “Các biện pháp quản lý an toàn thực phẩm đối với mặt hàng gạo” nhằm siết chặt chất lượng gạo nhập khẩu từ Việt Nam trong khi hoạt động sản xuất lúa gạo của nước ta chưa thực sự chuyên nghiệp sẽ làm sản lượng xuất khẩu gạo sang Philippines sụt giảm.

Để nâng cao năng lực cạnh tranh, Công ty không ngừng cải tiến chất lượng nhằm đáp ứng nhu cầu của khách hàng, tập trung tiến hành công tác xúc tiến thương mại, chiến lược marketing nhằm duy trì mối quan hệ với khách hàng cũ và tiếp cận các phân khúc khách hàng tiềm năng mới. Đồng thời, Công ty cũng tăng cường hợp tác với các nước phát triển, các tổ chức quốc tế nhằm nâng cao năng lực, đào tạo nhân lực và hỗ trợ kỹ thuật cho Công ty.

Rủi ro bất khả kháng

Cũng như các doanh nghiệp khác, VINAFOOD II cũng bị tác động bởi những rủi ro khách quan như động đất, hỏa hoạn, chiến tranh, dịch bệnh, tai nạn lao động... ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Công ty. Những rủi ro này một khi xảy ra sẽ gây ra không ít khó khăn cho Công ty. Chính vì vậy, Công ty luôn tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về phòng cháy chữa cháy, thường xuyên kiểm tra các thiết bị, cập nhật thông tin về thời tiết, xã hội, mua đầy đủ các loại bảo hiểm cần thiết trong năm.



CÁC NHÂN TỐ RỦI RO

Rủi ro nguyên vật liệu

Nguồn nguyên liệu chính của Công ty là lúa gạo. Bên cạnh mặt tích cực là đất phù sa màu mỡ, giống lúa chất lượng, mô hình xuất sản xuất áp dụng quy trình kỹ thuật tiên tiến với nhiều thiết bị hiện đại thì vẫn còn tiềm ẩn nhiều rủi ro do đây là nguồn nguyên liệu mang tính chất mùa vụ và thường xuyên biến động theo cung cầu thị trường và mùa vụ, nguy cơ gián đoạn hoạt động kinh doanh của Công ty. Bên cạnh đó, tình hình biến đổi khí hậu cùng với dịch bệnh ở lúa như rầy hại lúa, bệnh bạc lá, bệnh đạo ôn,.. vẫn còn diễn ra ở phạm vi rộng gây ảnh hưởng đến sản lượng nguyên liệu đầu vào.

Để nguồn nguyên liệu đầu vào được đảm bảo và không bị gián đoạn, Công ty đã lên kế hoạch thu mua từ nông dân, thương lái, các cơ sở xay xát, chế biến lúa gạo trong khu vực và các tỉnh lân cận. Đồng thời, Công ty chủ động hợp tác liên kết với nhiều nhà cung cấp khác nhau để có được nguồn nguyên liệu với giá hợp lý, đảm bảo nguồn cung cho thị trường.

Rủi ro do quá trình đô thị hóa

Xã hội ngày càng phát triển, tốc độ đô thị hóa ngày càng nhanh dẫn đến dòng dịch chuyển lao động từ nông thôn ra thành thị, đặc biệt là lao động có tay nghề, trình độ cao. Điều này dẫn đến hoạt động sản xuất lúa gạo bị đình trệ, chất lượng không cao do thiếu hụt lao động. Đồng thời, xu hướng này cũng kéo theo sự thay đổi về thói quen sử dụng gạo chất lượng trung bình sang chất lượng cao, giàu dinh dưỡng, nguồn gốc rõ ràng. Như vậy, nếu không đổi mới, cải tiến thương hiệu, Công ty sẽ dễ bị người tiêu dùng lãng quên.

Chính vì vậy VINAFOOD II thúc đẩy nghiên cứu, phân tích thị hiếu người tiêu dùng, đẩy mạnh marketing, phân phối sản phẩm và đưa ra các sản phẩm phù hợp với nhu cầu của khách hàng, kịp thời đáp ứng nhu cầu thị trường.



2

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG





TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2020

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020	% 2020/2019
1	Tổng giá trị tài sản	7.415.991	6.763.823	91,21%
2	Doanh thu thuần	16.811.229	16.552.851	98,46%
3	Chi phí tài chính	222.267	177.672	79,94%
4	Chi phí bán hàng	1.100.857	700.091	63,60%
5	Chi phí quản lý doanh nghiệp	397.709	409.411	102,94%
6	Doanh thu hoạt động tài chính	57.330	95.629	166,80%
7	Lợi nhuận từ HĐKD	-181.550	-191.440	-
8	Lợi nhuận khác	38.148	-18.669	-
9	Lợi nhuận trước thuế	-143.402	-210.109	-
10	Lợi nhuận sau thuế	-169.534	-238.948	-

Kết thúc năm 2020 đầy biến động, tình hình dịch bệnh, thiên tai xảy ra triền miên và không dự báo được đã ảnh hưởng rất nhiều đến tình hình kinh tế Việt Nam cũng như hoạt động kinh doanh của Công ty.

Trong bức tranh chung đó, năm 2020 đã phản ánh rõ nét những khó khăn và nỗ lực mạnh mẽ của Công ty trong việc cải thiện doanh thu và lợi nhuận.



Doanh thu năm 2020

16,5 nghìn tỷ đồng

Về doanh thu

Trong năm, ghi nhận doanh thu thuần đạt 16,55 tỷ đồng giảm 1,54% so với cùng kỳ năm 2019 do tình hình xuất khẩu gạo của Việt Nam năm 2020 trầm lắng và tiêu thụ nội địa cũng chậm, nhu cầu rất yếu, đồng thời giá chào người mua đưa ra rất thấp so với giá thành sản xuất cùng với ảnh hưởng của đại dịch Covid-19. Bên cạnh đó, doanh thu từ hoạt động tài chính năm 2020 đạt 95,63 tỷ đồng tăng 66,8% so với năm 2019. Nguyên nhân của sự tăng này chủ yếu đến từ lãi tiền gửi và cho vay, cổ tức được chi từ các đơn vị góp vốn và chênh lệch tỷ giá.

Cơ cấu doanh thu

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2019		Năm 2020		% 2020/2019
	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	
Danh thu bán hàng	16.464.149	97,85%	16.343.423	98,54%	99,27%
Doanh thu cung cấp dịch vụ	362.393	2,15%	241.951	1,46%	66,76%
Tổng doanh thu	16.826.542	100,00%	16.585.374	100,00%	98,57%

Cơ cấu doanh thu của VINAFOOD II vẫn duy trì ổn định qua các năm. Doanh thu cung cấp dịch vụ của công ty tuy chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ với 1,46% nhưng giảm mạnh 33,24% so với năm 2019. Doanh thu cung cấp dịch vụ chiếm tỷ trọng lớn với 98,54% và giảm nhẹ 0,73% cho thấy nỗ lực của công ty trong việc cải thiện kết quả kinh doanh của Công ty.





TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐỀ RA

Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2020	Thực hiện năm 2020	Tỷ lệ thực hiện
MUA VÀO				
Lúa gạo (quy gạo TP)	Tấn	1.000.000	679.178	67,92%
Lúa mì	Tấn	39.000	36.309	93,10%
Xăng dầu	Ngàn lít	3.200	3.068	95,87%
Xe Honda	Chiếc	7.350	6.029	82,03%
BÁN RA				
Gạo	Tấn	1.000.000	666.523	66,65%
- Xuất khẩu	Tấn	635.000	399.271	62,88%
- Nội địa	Tấn	365.000	267.252	73,22%
Bột mì	Tấn	30.000	20.093	66,98%
TP chế biến	Tấn	625	772	123,57%
Bao bì	Ngàn cái	6.000	3.311	55,19%
Nước khoáng	Ngàn lít	15.000	15.532	103,55%
Xăng dầu	Ngàn lít	3.200	3.044	95,13%
Xe Honda	Chiếc	7.350	6.118	83,24%
KIM NGẠCH XNK	USD	272.621.000	185.506.000	68,05%
- Xuất khẩu	USD	261.606.000	180.564.000	69,02%
- Nhập khẩu	USD	11.015.000	4.942.000	44,86%
TỔNG DOANH THU	Tỷ đồng	11.879,265	9.544,625	80,35%
LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	Tỷ đồng	10,000	-270,212	-



Danh sách Hội đồng quản trị

STT	Thành viên	Chức vụ	Số lượng cổ phiếu sở hữu cuối kỳ	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ
1	Võ Thanh Hà	Chủ tịch HĐQT	100.000.000	20,00%
2	Nguyễn Thị Hoài	Phó Chủ tịch HĐQT	75.000.000	15,00%
3	Nguyễn Ngọc Nam	Phó Chủ tịch HĐQT	90.005.700	18,0011%
4	Đỗ Ngọc Khanh	Thành viên HĐQT	50.000.000	10,00%
5	Bạch Ngọc Văn	Thành viên HĐQT	67.129.300	13,43%


Danh sách Ban kiểm soát

STT	Thành viên	Chức vụ	Số lượng cổ phiếu sở hữu cuối kỳ	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ
1	Nguyễn Tuấn Vinh	Trưởng Ban kiểm soát	0	0,00%
2	Trần Vĩnh Thanh	Thành viên Ban kiểm soát	7.400	0,00148%
3	Nguyễn Như Khoa	Thành viên Ban kiểm soát	1.700	0,00034%

Danh sách Ban điều hành

STT	Thành viên	Chức vụ	Số lượng cổ phiếu sở hữu cuối kỳ	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ
1	Nguyễn Thị Hoài	Tổng giám đốc	75.000.000	15,00%
2	Bạch Ngọc Văn	Phó Tổng giám đốc	67.129.300	13,43%
3	Phạm Tuấn Anh	Phó Tổng giám đốc	0	0,00%
4	Trần Tấn Đức	Phó Tổng giám đốc	0	0,00%
5	Lê Thị Thảo	Kế toán trưởng	1.700	0,00034%





TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

LÝ LỊCH BAN LÃNH ĐẠO

ÔNG VÕ THANH HÀ

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Ngày sinh : 22/03/1974

Trình độ chuyên môn : Thạc sỹ Quản trị kinh doanh, Cử nhân Kinh tế đối ngoại, Cử nhân Tiếng Anh thương mại

Số cổ phần sở hữu : 0 cổ phần

Số CP đại diện sở hữu : 100.000.000 cổ phần, chiếm 20% vốn điều lệ

Quá trình công tác :

Thời gian	Vị trí
1997 - 1999	Chuyên viên Tổng công ty Xuất nhập khẩu và Phụ tùng Bộ Thương mại (cũ)
1999 - 2006	Tùy viên Thương mại, Thương vụ Đại sứ quán Việt Nam tại Nhật Bản
2006 - 2009	Lãnh sự Thương mại, Trưởng bộ phận Thương vụ Tổng lãnh sự quán Việt Nam tại Osaka, Nhật Bản
2009 - 2010	Cán bộ của Bộ Công thương
2010 - 2010	Chuyên viên Vụ Châu Á - Thái Bình Dương, Bộ Công Thương
2010 - 2011	Phó phòng Đông Bắc Á, Vụ Thị trường Châu Á - Thái Bình Dương, Bộ Công Thương
2011 - 2012	Trưởng phòng Đông Bắc Á, Vụ Thị trường Châu Á - Thái Bình Dương, Bộ Công Thương
2012 - 2013	Phó Vụ trưởng Vụ Thị trường Châu Á - Thái Bình Dương, Bộ Công Thương
2013 - 2015	Phó Chánh Văn phòng Bộ Công Thương
2015 - 2018	Chủ tịch Hội đồng quản trị Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn
2018 - 2019	Thành viên Hội đồng quản trị Tập đoàn Hóa chất Việt Nam
2019 - nay	Tổ trưởng Tổ Đại diện vốn nhà nước tại Tổng công ty Lương thực miền Nam - Công ty cổ phần
2020 - nay	Chủ tịch Hội đồng quản trị Tổng công ty Lương thực miền Nam - Công ty cổ phần

BÀ NGUYỄN THỊ HOÀI

Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng giám đốc

Ngày sinh : 03/01/1980

Trình độ chuyên môn : Cử nhân Kinh tế

Số cổ phần sở hữu : 0 cổ phần

Số CP đại diện sở hữu : 75.000.000 cổ phần, chiếm 15% vốn điều lệ (đại diện cho cổ đông nhà đầu tư chiến lược)

Quá trình công tác :

Thời gian	Vị trí
2001 - 2006	Kế toán viên - Kế toán Tổng hợp - Kế toán trưởng Công ty TNHH máy tính Vĩnh Trinh - Công ty máy tính Toàn Thắng
2006 - 2007	Trưởng phòng Đầu tư IDJ Financial
2007 - 2008	Thành viên Ủy ban Alco quản lý tài sản Nợ có - Quản lý tài chính
2008 - 2011	Giám đốc Tài chính Tập đoàn TMS Group
2011 - 2013	Trưởng Ban Tài chính Kế toán Công ty Quản lý và Khai thác tài sản SeaBank AMC
2013 - 2016	Kế toán trưởng - Giám đốc Sàn Bất động sản Vinhomes Central Park - Tập đoàn Vingroup - Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển đô thị Sài Đồng - Công ty Bất động sản Vinhomes
2017 - 2017	Giám đốc Tài chính kiêm Thành viên Hội đồng quản trị Tập đoàn Giovanni Việt Nam
2017 - 2018	Quyền Giám đốc Khối Tài chính Kế toán Tổng Công ty MBLand
2018 - 2018	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu thủ công mỹ nghệ; Thành viên Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu rau quả 1 - Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T
2018 - 2019	Giám đốc Tài chính Khối Nông - Lâm, Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T
2018 - nay	Phó Chủ tịch thường trực Hội đồng quản trị Tổng công ty Lương thực miền Nam - Công ty cổ phần
2019 - nay	Thành viên Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Safoco (Đơn vị thành viên Tổng công ty)
2019 - nay	Thành viên Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực thực phẩm (Đơn vị thành viên Tổng công ty)
2020 - nay	Tổng giám đốc Tổng công ty Lương thực miền Nam - Công ty cổ phần



TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

ÔNG NGUYỄN NGỌC NAM

Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị

Ngày sinh : 29/12/1964
Trình độ chuyên môn : Cử nhân Kinh tế
Số cổ phần sở hữu : 5.700 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0,00114% vốn điều lệ
Số CP đại diện sở hữu : 90.000.000 cổ phần, chiếm tỷ lệ 18% vốn điều lệ
Quá trình công tác :

Thời gian	Vị trí
1988 – 1993	Nhân viên, công tác các phòng nghiệp vụ: Kế toán – Tài vụ, Công nghiệp chế biến, Kho vận, Kế hoạch Kinh doanh Công ty Lương thực Tiền Giang
1993 – 1997	Phó phòng Kinh tế – Kế hoạch Công ty Lương thực Tiền Giang
1997 – 2000	Trưởng phòng Kinh tế – Kế hoạch Công ty Lương thực Tiền Giang
2000 – 2006	Phó giám đốc Công ty Lương thực Tiền Giang
2006 – 2010	Giám đốc Công ty Lương thực Tiền Giang
2010 – 2013	Phó tổng giám đốc Công ty TNHH MTV Tổng công ty Lương thực miền Nam
2014 – 2014	Quyền Tổng giám đốc Công ty TNHH MTV Tổng công ty Lương thực miền Nam
2014 – 2015	Phó tổng giám đốc Công ty TNHH MTV Tổng công ty Lương thực miền Nam
2015 – 2017	Thành viên Hội đồng thành viên Công ty TNHH MTV Tổng công ty Lương thực miền Nam
2016 – 2017	Thành viên Phụ trách Hội đồng thành viên Công ty TNHH MTV Tổng công ty Lương thực miền Nam
2017 – 2018	Thành viên Hội đồng thành viên kiêm Quyền Tổng giám đốc Công ty TNHH MTV Tổng công ty Lương thực miền Nam
2018 – 2019	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng giám đốc Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần
2020 – nay	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần.

ÔNG ĐỖ NGỌC KHANH

Thành viên Hội đồng quản trị

Ngày sinh : 06/08/1983
Trình độ chuyên môn : Cử nhân Luật
Số cổ phần sở hữu : 0 cổ phần
Số CP đại diện sở hữu : 50.000.000 cổ phần, chiếm 10% vốn điều lệ (đại diện cho cổ đông nhà đầu tư chiến lược)

Quá trình công tác

Thời gian	Vị trí
2007 – nay	Phó Chánh Văn phòng phụ trách Văn phòng Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc Ban Pháp chế Công ty cổ phần Tập đoàn T&T
2015 – 2017	Thành viên Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cảng Quảng Ninh
2017 – 2019	Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cảng Quảng Ninh
2017 – 2019	Chủ tịch kiêm Giám đốc Công ty TNHH Nông nghiệp
2018 – 2019	Thành viên Hội đồng quản trị Công ty cổ phần In và Bao bì màu Mỹ Châu
2015 – 2019	Phó Chánh Văn phòng phụ trách Văn phòng Hội đồng quản trị Tổng công ty cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn – Hà Nội
2015 – 2019	Thành viên Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Phát triển bóng đá Sài Gòn
2015 – 2019	Chủ tịch kiêm Giám đốc Công ty cổ phần Phát triển bóng đá Sài Gòn
2018 – nay	Thành viên Hội đồng quản trị Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần
2019 – 2021	Thành viên Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang



ÔNG BẠCH NGỌC VẤN

Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng giám đốc

Ngày sinh : 28/10/1975

Trình độ chuyên môn : Thạc sĩ Quản trị kinh doanh, Cử nhân kinh tế,
Cử nhân ngành ngôn ngữ Anh

Số cổ phần sở hữu : 0 cổ phần

Số CP đại diện sở hữu : 67.129.300 cổ phần, chiếm tỷ lệ 13,43% vốn điều lệ

Quá trình công tác :

Thời gian	Vị trí
2000 – 2002	Nhân viên Công ty Xuất nhập khẩu Kiên Giang
2002 – 2007	Phó phòng, Trưởng phòng Kế hoạch kinh doanh Công ty Xuất nhập khẩu Kiên Giang
2008 – 2016	Phó Giám đốc Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Kiên Giang
2016 – 2016	Giám đốc Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Kiên Giang
2016 – 2018	Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang
2016 – nay	Thành viên Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang
2018 – 2018	Phó Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Tổng công ty Lương thực miền Nam
2018 – nay	Thành viên Hội đồng quản trị Tổng công ty Lương thực miền Nam - Công ty Cổ phần
2018 – nay	Phó Tổng giám đốc Tổng công ty Lương thực miền Nam - Công ty Cổ phần

ÔNG PHẠM TUẤN ANH

Phó Tổng giám đốc

Ngày sinh : 02/07/1976

Trình độ chuyên môn : Thạc sĩ Kinh tế, Cử nhân Luật

Số cổ phần sở hữu : 0 cổ phần

Số CP đại diện sở hữu : 0 cổ phiếu

Quá trình công tác :

Thời gian	Vị trí
2014 – 2018	Phó Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Viet Remax
2018 – 2018	Phó Tổng Giám đốc thường trực Công ty cổ phần Tổng công ty MB LAND
2018 – 2018	Giám Đốc chuẩn bị đầu tư dự án Công ty cổ phần Tập đoàn T&T
2018 – nay	Phó Tổng Giám đốc Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần.
2018 – nay	Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Sài Gòn Lương thực (đơn vị thành viên của Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần).
2019 – nay	Thành viên Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa-Miliket (đơn vị thành viên của Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần).



TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

ÔNG TRẦN TẤN ĐỨC

Phó Tổng giám đốc

Ngày sinh : 08/01/1968
 Trình độ chuyên môn : Cử nhân Kế toán – ngành Kinh tế
 Số cổ phần sở hữu : 0 cổ phiếu
 Số CP đại diện sở hữu : 0 cổ phiếu
 Quá trình công tác :

Thời gian	Vị trí
1990 – 2000	Nhân viên Công ty Lương thực cấp I Cao Lãnh
2001 – 2004	Phó phòng KHKD Công ty Lương thực cấp I Cao Lãnh
2004 – 2004	Phó giám đốc Xí nghiệp Lương thực Cao Lãnh thuộc Công ty Xuất nhập khẩu Lương thực Vật tư Nông nghiệp Đồng Tháp.
2004 – 2004	Phó trạm Kinh doanh Chế biến Lương thực Công ty Kinh doanh Chế biến Mì Màu.
2005 – 2005	Trưởng trạm Kinh doanh Chế biến Lương thực Công ty Kinh doanh Chế biến Mì Màu.
2005 – 2008	Giám đốc Chi nhánh Lai Vung thuộc Công ty cổ phần Thương mại Sài Gòn Kho vận.
2008 – 2009	Giám đốc Chi nhánh Đồng Tháp thuộc Công ty cổ phần Thương mại Sài Gòn Kho vận.
2009 – 2010	Phó phòng Kế hoạch Kinh doanh Công ty Lương thực Đồng Tháp.
2010 – 2012	Trưởng phòng Kế hoạch Kinh doanh Công ty Lương thực Đồng Tháp.
2012 – 2014	Phó giám đốc Công ty Lương thực Đồng Tháp.
2014 – 2014	Quyền Giám đốc Công ty Lương thực Đồng Tháp.
2014 – 2020	Giám đốc Công ty Lương thực Đồng Tháp
2019 – nay	Phó Tổng giám đốc Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần

BÀ LÊ THỊ THẢO

Kế toán trưởng

Ngày sinh : 18/07/1973
 Trình độ chuyên môn : Cử nhân Kinh tế
 Số cổ phần sở hữu : 1.700 cổ phiếu, chiếm 0,00034% vốn điều lệ
 Số CP đại diện sở hữu : 0 cổ phiếu
 Quá trình công tác :

Thời gian	Vị trí
1999 – 2014	Kế toán tổng hợp Tổng công ty Lương thực miền Nam
2014 – 2016	Phó phòng Tài chính Kế toán Tổng công ty Lương thực miền Nam - Công ty TNHH MTV.
2016 – 2017	Phó phòng - Phụ trách Kế toán Tổng công ty Lương thực miền Nam - Cty TNHH MTV.
2017 – 2018	Kế toán trưởng Tổng công ty Lương thực miền Nam - Cty TNHH MTV
2018 – 2020	Kiểm soát viên Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần.
03/2020	Phụ trách Kế toán Tổng công ty Lương thực miền Nam - Công ty cổ phần.
2020 – nay	Kế toán trưởng Tổng công ty Lương thực miền Nam - Công ty cổ phần.
2020 – nay	Giám đốc Ban Kế toán Tổng công ty Lương thực miền Nam - Công ty cổ phần.

ÔNG NGUYỄN TUẤN VINH
Trưởng Ban kiểm soát

Ngày sinh : 05/11/1983

Trình độ chuyên môn : Cử nhân Kinh tế ngành Kế toán – Kiểm toán, Chứng chỉ Kiểm toán viên hành nghề, Chứng chỉ thẩm định viên về giá

Số cổ phần sở hữu : 0 cổ phiếu

Số CP đại diện sở hữu : 0 cổ phiếu

Quá trình công tác :

Thời gian	Vị trí
2005 – 2007	Chuyên viên Tài chính Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long
2007 – 2014	Kiểm toán viên/Phó phòng Nghiệp vụ Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán và Tư vấn UHY
2014 – 2015	Phó Tổng giám đốc Công ty TNHH Kiểm toán ASCO
2015 – 2019	Giám đốc Kiểm toán Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán và Tư vấn UHY
2019 – 2019	Phó bộ phận Kiểm soát nội bộ Tập đoàn Đất Xanh
Hiện nay	Chuyên viên Ban Kiểm soát nội bộ Công ty cổ phần Tập đoàn T&T
2020 – nay	Trưởng Ban kiểm soát Tổng công ty Lương thực miền Nam - Công ty cổ phần.

ÔNG TRẦN VĨNH THANH
Thành viên Ban Kiểm soát

Ngày sinh : 01/01/1971

Trình độ chuyên môn : Thạc sĩ Kinh tế Tài chính – Ngân hàng
Cử nhân Kinh tế ngành Tài chính Tín dụng

Số cổ phần sở hữu : 7.400 cổ phiếu, chiếm 0,00034% vốn điều lệ

Số CP đại diện sở hữu : 0 cổ phần

Quá trình công tác :

Thời gian	Vị trí
1992 – 1993	Kế toán Trung tâm dịch vụ Lương thực vật tư nông nghiệp, Công ty XNK Lương thực VTNN Đồng Tháp
1994 – 1996	Kế toán Xí nghiệp 1, Công ty Xuất nhập khẩu Lương thực vật tư nông nghiệp Đồng Tháp
1997 – 2000	Kế toán Xí nghiệp III, Công ty Xuất nhập khẩu Lương thực vật tư nông nghiệp Đồng Tháp
2001 – 2002	Kế toán Công ty Xuất nhập khẩu Lương thực vật tư nông nghiệp Đồng Tháp
2002 – 2006	Phó phòng Tài chính Kế toán Công ty Xuất nhập khẩu Lương thực vật tư nông nghiệp Đồng Tháp
2006 – 2007	Phó phòng Tài chính Kế toán Công ty Lương thực Đồng Tháp
2007 – 2019	Kế toán trưởng Công ty Lương thực Đồng Tháp
2019 – 2020	Phó Giám đốc Ban Tài chính – Kế toán Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần
2020 – nay	Thành viên Ban kiểm soát Tổng công ty Lương thực miền Nam - Công ty cổ phần.



TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

ÔNG NGUYỄN NHƯ KHOA

Thành viên Ban kiểm soát

Ngày sinh : 01/05/1976
Trình độ chuyên môn : Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh và Quản lý
Số cổ phần sở hữu : 1.700 cổ phiếu chiếm 0,00034 % vốn điều lệ
Số CP đại diện sở hữu : 0 cổ phiếu
Quá trình công tác :

Thời gian	Vị trí
1999 – 2003	Chuyên viên Phòng Tài vụ Công ty KDCB Mì màu (đơn vị thành viên Tổng công ty Lương thực miền Nam)
2003 – 2016	Chuyên viên Phòng Tài chính kế toán Tổng công ty Lương thực miền Nam.
2008 – 2017	Thành viên Ban kiểm soát Công ty CP Lương thực thực phẩm Colusa – Miliket (đơn vị thành viên Tổng công ty Lương thực miền Nam)
2010 – 2015	Thành viên HĐQT Công ty TNHH Du lịch Hàm Luông (đơn vị thành viên Tổng công ty Lương thực miền Nam)
2011 – 2014	Trưởng Ban kiểm soát Công ty CP Bột mì Bình An (đơn vị thành viên Tổng công ty Lương thực miền Nam)
2011 – 2016	Trưởng Ban kiểm soát Công ty CP Lương thực Nam Trung Bộ (đơn vị thành viên Tổng công ty Lương thực miền Nam)
2016 – nay	Thành viên Ban kiểm soát Công ty CP Lương thực Nam Trung Bộ (đơn vị thành viên Tổng công ty Lương thực miền Nam)
2012 – 2014	Thành viên Ban kiểm soát Tổng công ty cổ phần Bảo Minh.
2015 – nay	Thành viên Ban kiểm soát Công ty CP Lương thực thực phẩm Vĩnh Long (đơn vị thành viên Tổng công ty Lương thực miền Nam)
2016 – 2019	Chuyên viên Phòng Tổ chức Tổng công ty Lương thực miền Nam.
2016 – 2018	Thành viên HĐQT Công ty CP Bột mì Bình An (đơn vị thành viên Tổng công ty Lương thực miền Nam)
2017 – 2019	Thành viên HĐQT Công ty CP Bột mì Bình An (đơn vị thành viên Tổng công ty Lương thực miền Nam)
2018 – nay	Kiểm soát viên Tổng công ty Lương thực miền Nam - Công ty cổ phần
2019 – nay	Chuyên viên Ban Tổ chức – Hành chính Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần.

Danh sách thay đổi thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng giám đốc và một số chức danh quản lý khác trong năm 2020

STT	Thành viên	Chức vụ	Ghi chú
1	Nguyễn Ngọc Nam	Tổng giám đốc	Miễn nhiệm từ 01/03/2020
2	Nguyễn Ngọc Nam	Phó Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm từ 01/03/2020
3	Nguyễn Thị Hoài	Tổng giám đốc	Bổ nhiệm từ 01/03/2020
4	Võ Thanh Hà	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm nhiệm kỳ 2018 – 2023 từ ngày 01/03/2020
5	Trần Mạnh Hoài	Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm từ ngày 01/03/2020
6	Phan Bá Ngọc Phương	Phụ trách Kế toán Tổng Công ty	Miễn nhiệm từ ngày 03/03/2020
7	Lê Thị Thảo	Phụ trách Kế toán Tổng Công ty	Bổ nhiệm từ ngày 03/03/2020
8	Lê Thị Thảo	Thành viên Ban Kiểm soát	Miễn nhiệm từ ngày 29/02/2020
9	Lê Thị Thảo	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm từ ngày 01/04/2020
10	Lê Thị Thảo	Giám đốc Ban kế toán	Bổ nhiệm từ ngày 22/07/2020
11	Nguyễn Thị Minh Trang	Phó giám đốc phụ trách ban Tài chính	Bổ nhiệm từ ngày 22/07/2020
12	Nguyễn Thị Minh Trang	Phó giám đốc phụ trách ban Tài chính	Miễn nhiệm từ ngày 04/11/2020
13	Phan Bá Ngọc Phương	Phó Tổng giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 04/11/2020
14	Nguyễn Quốc Đạt	Trưởng Ban kiểm soát	Miễn nhiệm từ ngày 29/02/2020
15	Nguyễn Tuấn Vinh	Trưởng Ban kiểm soát	Bổ nhiệm từ ngày 29/02/2020
16	Trần Vĩnh Thanh	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm từ ngày 29/02/2020

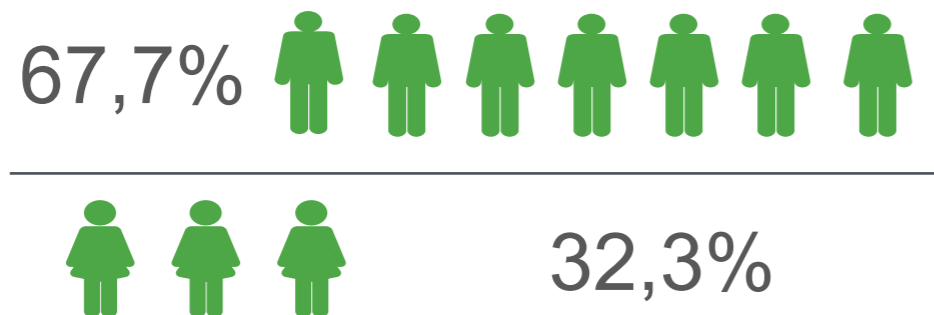


TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

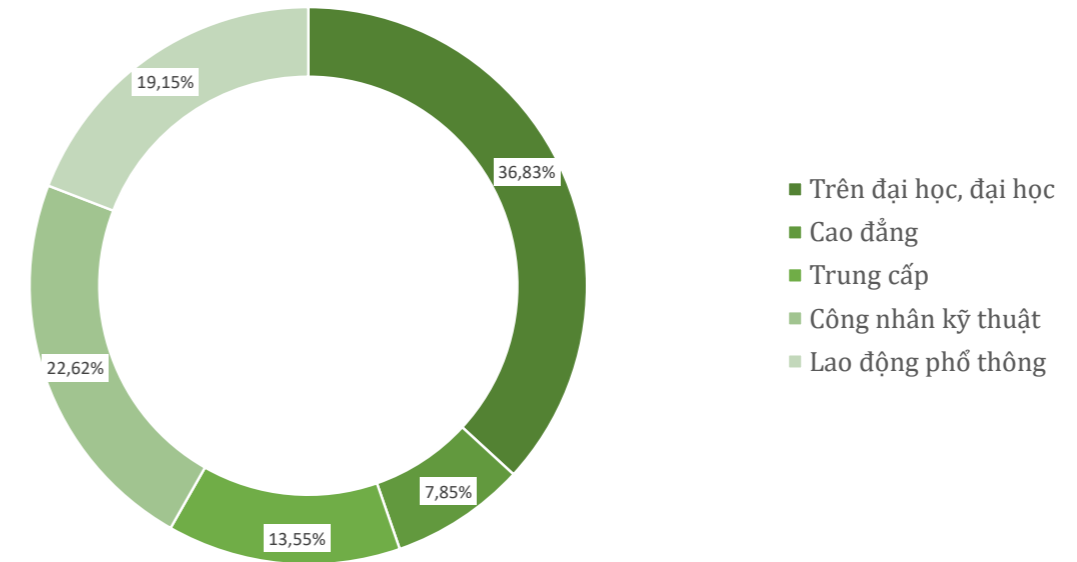
SỐ LƯỢNG CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

STT	Tính chất phân loại	Số lượng (Người)	Tỷ lệ
A	Theo trình độ lao động	1.963	100,00%
1	Trên đại học, đại học	723	36,83%
2	Cao đẳng	154	7,85%
3	Trung cấp	266	13,55%
4	Công nhân kỹ thuật	444	22,62%
5	Lao động phổ thông	376	19,15%
B	Theo loại hợp đồng lao động	1.963	100,00%
1	Hợp đồng không thời hạn	1.302	66,33%
2	Hợp đồng xác định từ 1-3 năm	523	26,64%
3	Hợp đồng thời vụ (dưới 1 năm)	138	7,03%
C	Theo giới tính	1.963	100,00%
1	Nam	1.329	67,70%
2	Nữ	634	32,30%

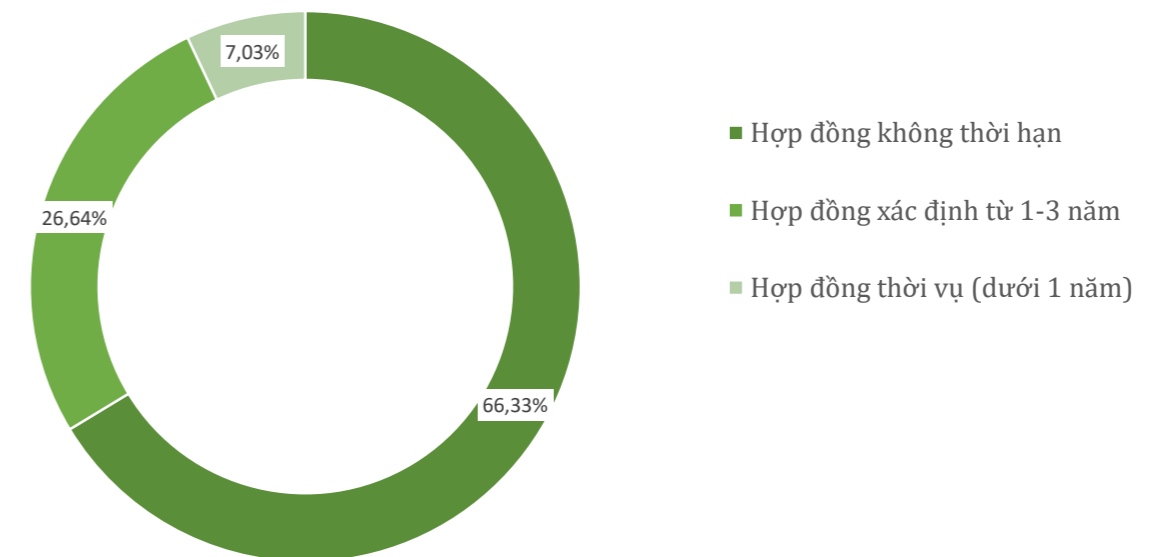
Cơ cấu nhân sự theo giới tính



Cơ cấu nhân sự theo trình độ



Cơ cấu nhân sự theo tính chất hợp đồng lao động



THU NHẬP BÌNH QUÂN

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
Tổng số lượng người lao động (người)	2.288,67	2.112,8	2.150,09	1.960,76
Thu nhập bình quân (đồng/người/tháng)	5.903.000	6.533.000	6.546.000	6.181.000



TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

CHÍNH SÁCH NHÂN SỰ

Chính sách tuyển dụng

Thu hút và giữ chân nhân sự giỏi là một trong những mục tiêu hàng đầu mà công tác quản trị nguồn nhân lực tại VINAFOOD II luôn hướng đến. Công ty ưu tiên tuyển chọn những cá nhân có năng lực, đáp ứng nhu cầu mở rộng sản xuất kinh doanh. Trong suốt nhiều năm, Công ty đã xây dựng thành công những chính sách về phát triển con người, quản lý doanh nghiệp nhằm tạo sự phát triển bền vững cho doanh nghiệp.

Chính sách đào tạo

Nhằm nâng cao trình độ chuyên môn của đội ngũ nhân sự và đáp ứng được yêu cầu phát triển của Công ty, VINAFOOD II đã tổ chức các khóa đào tạo giúp cán bộ công nhân viên rèn luyện thêm kỹ năng chuyên môn, đồng thời có thêm động lực nâng cao sức khỏe tinh thần để hoàn thành công việc.

Môi trường làm việc

Môi trường làm việc tốt sẽ phát huy tối đa năng lực chuyên môn và khả năng sáng tạo của nhân viên, góp phần nâng cao năng suất lao động. Hiểu được điều đó, Công ty luôn cố gắng tạo điều kiện tốt nhất để xây dựng một môi trường làm việc năng động, an toàn, công bằng, thân thiện, nơi mà mỗi người lao động đều cảm thấy là một phần của Công ty.



Chính sách lương, thưởng

Chính sách lương thưởng là mối quan tâm hàng đầu của VINAFOOD II. Công ty tuyệt đối tuân thủ theo đúng những quy định của Luật Lao động và các văn bản hiện hành. Đồng thời, Người lao động được hưởng các chế độ thu nhập, tiền thưởng theo quy chế rõ ràng. Thu nhập được trả căn cứ thị trường lao động, trình độ, năng lực, trách nhiệm, khối lượng công việc thực tế và kết quả công việc của cá nhân.

Chính sách phúc lợi, đãi ngộ

Với quan điểm chính sách tốt là cơ sở để đánh giá sự lớn mạnh của doanh nghiệp, VINAFOOD II luôn tạo điều kiện cho mọi thành viên trong Công ty được thụ hưởng chế độ làm việc tối ưu nhằm thúc đẩy nguồn nhân lực tự thân vận động theo chiều hướng tích cực, bao gồm:

- Đảm bảo 100% cán bộ công nhân viên của Công ty được ký kết Hợp đồng lao động và tham gia Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật.
- Thực hiện mua bảo hiểm tai nạn 24/24 cho toàn thể cán bộ công nhân viên.
- Nâng lương, thi nâng bậc nghề cho người lao động thực hiện đúng quy trình, quy định của pháp luật.
- Trang bị đầy đủ BHLĐ theo qui định của ngành, đảm bảo ATVS lao động.
- Thực hiện đúng chế độ thai sản, nuôi con nhỏ, nghỉ việc riêng, nghỉ phép năm.
- Hỗ trợ 100% chi phí đào tạo, nâng cao tay nghề, thi bậc nghề cho công nhân trực tiếp sản xuất.
- Trang bị bảo hộ lao động, các phương tiện bảo vệ cá nhân tại nơi làm việc theo yêu cầu ngành nghề, đảm bảo chất lượng.
- Chế độ khám sức khỏe định kỳ cho toàn thể cán bộ công nhân viên.

Chính sách thăng tiến

Cơ hội thăng tiến nghề nghiệp công bằng cho mọi đối tượng được xác lập bằng kế hoạch sử dụng nguồn nhân lực và lộ trình nghề nghiệp cụ thể cho từng vị trí chức danh với các tiêu chuẩn rõ ràng. Với lộ trình này, mỗi nhân viên đều biết mình đang ở nấc thang nào trong lộ trình nghề nghiệp và cần phải trang bị thêm những kiến thức và kỹ năng gì để phát triển chuyên môn, năng lực và để thăng tiến lên những vị trí cao hơn.



TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN

Tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư - XDCB năm 2020 tại các đơn vị như sau:

ĐVT: Triệu đồng

TÊN ĐƠN VỊ	Kế hoạch Đầu tư - XDCB 2020	Khối lượng thực hiện	Giá trị giải ngân KH ĐT-XDCB 2020			
			Tổng cộng	Vốn Vay	Vốn Chủ sở hữu	
					Tại Đơn Vị	Tại Tổng Công ty
CÔNG TY BỘT MÌ BÌNH ĐÔNG	4.705	418	418	-	418	-
CÔNG TY LƯƠNG THỰC LONG AN	9.889	897	897	-	897	-
CÔNG TY LƯƠNG THỰC TIỀN GIANG	22.218	11.403	11.327	4.543	1.476	5.307
CÔNG TY NSTP TIỀN GIANG	2.002	486	486	-	44,2	442,0
CÔNG TY LƯƠNG THỰC ĐỒNG THÁP	18.765	867	823	-	823	-
CÔNG TY LTTP AN GIANG	5.312	-	-	-	-	-
CHI NHÁNH THỐT NỐT	4.379	-	100	-	-	100
CÔNG TY LƯƠNG THỰC SÔNG HẬU	25.227	320	752	-	752	-
CÔNG TY LƯƠNG THỰC VĨNH LONG	6.684	567	567	-	-	567
CÔNG TY LƯƠNG THỰC BẾN TRE	3.233	460	520	-	256	264
CÔNG TY LƯƠNG THỰC TRÀ VINH	5.233	299	299	-	125	-
CÔNG TY LƯƠNG THỰC SÓC TRĂNG	207	-	-	-	-	-
CÔNG TY LƯƠNG THỰC BẠC LIÊU	1.905	117	117	-	-	117
VĂN PHÒNG TỔNG CÔNG TY	5.498	1.458	742	-	-	742
TỔNG CỘNG	115.258	17.292	17.048	4.543	4.792	7.539





Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2019	Năm 2020
Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	0,98	1,01
Hệ số thanh toán nhanh	Lần	0,51	0,44
Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
Hệ số Nợ/Tổng tài sản	%	57,68%	57,57%
Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	%	136,31%	135,68%
Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
Vòng quay hàng tồn kho	Vòng	7,53	12,16
Vòng quay tổng tài sản	Vòng	2,06	2,33
Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	-1,01%	-1,44%
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân	%	-5,40%	-8,32%
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản bình quân	%	-2,08%	-3,37%
Hệ số Lợi nhuận từ HĐKD/Doanh thu thuần	%	-1,08%	-1,16%

Chỉ tiêu về khả năng thanh toán

Hệ số thanh toán ngắn hạn năm 2020 là 1,01 lần cho thấy Công ty có khả năng thanh toán nợ ngắn hạn đúng hạn. Hệ số thanh toán ngắn hạn năm 2020 cao hơn năm 2019 do trong năm 2020, tài sản lưu động tăng lên, bên cạnh đó Công ty đã thanh toán bớt các khoản vay ngắn hạn đến hạn nộp nên phần nợ ngắn hạn giảm.

Tuy nhiên, hệ số thanh toán nhanh của Công ty năm 2020 giảm so với năm 2019: từ 0,51 lần còn 0,44 lần. Nguyên nhân hệ số này giảm là do tình hình dịch bệnh kéo dài, nhu cầu của các nhà nhập khẩu giảm khiến hàng tồn kho (chủ yếu khoản mục hàng hóa) tăng lên.

Chỉ tiêu về năng lực hoạt động

Các chỉ tiêu về cơ cấu vốn trong năm 2020 của Công ty có xu hướng giảm. Hệ số Tổng nợ/Tổng tài sản của Công ty giảm so với năm 2019 từ 57,68% còn 57,57%. Hệ số Tổng nợ/Vốn chủ sở hữu giảm so với năm 2019 từ 136,31% còn 135,68%. Trong năm 2020, quy mô nợ, tài sản, vốn chủ sở hữu của Công ty đều giảm và tổng nợ giảm nhiều hơn tổng tài sản, vốn chủ sở hữu. Tổng nợ giảm chủ yếu do công ty giảm nợ vay ngắn hạn, còn tài sản giảm chủ yếu đến từ việc khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư, cùng với giảm các khoản phải thu từ khách hàng.

Chỉ tiêu về khả năng thanh toán

Vòng quay hàng tồn kho của Công ty năm 2020 tăng mạnh so với năm 2019, cụ thể tăng từ 7,53 vòng lên 12,16 vòng, cho thấy số ngày lưu kho của Công ty giảm, việc quản lý hàng tồn kho có hiệu quả.

Vòng quay tổng tài sản năm 2020 tăng lên so với năm 2019, cụ thể tăng từ 2,06 vòng lên 2,33 vòng, cho thấy tình hình quản lý tài sản trong doanh nghiệp vào các hoạt động sản xuất kinh doanh dần cải thiện và hiệu quả, đảm bảo chất lượng bảo quản nguyên liệu và hàng hóa.





TÌNH HÌNH CỔ ĐÔNG, THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

THÔNG TIN CỔ PHIẾU

Tổng số cổ phiếu đã phát hành:

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 500.000.000 cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu quỹ : 0 cổ phiếu

Loại cổ phần : Cổ phần thường

Mệnh giá cổ phần : 10.000 đồng/cổ phiếu



CƠ CẤU CỔ ĐÔNG

STT	Loại cổ đông	Số lượng	Số cổ phần	Giá trị (đồng)	Tỷ lệ sở hữu/ Vốn điều lệ
I	Cổ đông Nhà nước	1	257.129.300	2.571.293.000.000	51,426%
II	Cổ đông trong nước	1471	242.864.727	2.428.647.270.000	48,573%
1	Cá nhân	1.468	117.164.727	1.171.647.270.000	23,433%
2	Tổ chức	3	125.700.000	1.257.000.000.000	25,140%
III	Cổ đông nước ngoài	8	5.973	59.730.000	0,001%
1	Cá nhân	8	5.973	59.730.000	0,001%
2	Tổ chức	-	-	-	-
Tổng cộng		1.480	500.000.000	5.000.000.000.000	100%

Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu : Không thay đổi

Giao dịch cổ phiếu quỹ : Không có

Các chứng khoán khác : Không có



TRÁCH NHIỆM VỚI MÔI TRƯỜNG VÀ CỘNG ĐỒNG

“VINAFOOD II đặt trách nhiệm với môi trường và cộng đồng lên hàng đầu. Môi trường và xã hội cung cấp các tư liệu sản xuất đầu vào và là nơi tiêu thụ các sản phẩm đầu ra của Công ty, do đó, VINAFOOD II luôn chủ động thực hiện trách nhiệm của mình với tính tự giác cao.”

Trách nhiệm đối với người lao động

Kết quả hoạt động năm 2020 cho thấy VINAFOOD II vẫn đảm bảo được thu nhập và việc làm cho người lao động, các chính sách đối với đối tượng này được thực hiện đầy đủ và có sự cam kết dài lâu, tiếp tục duy trì được sự phát triển bền vững của Công ty nhưng cũng tuân thủ đúng các quy định đối với Nhà nước.



Trách nhiệm đối với môi trường

Trong bối cảnh toàn cầu hóa, nhận thức về môi trường ngày càng phát triển, các đối tác và người tiêu dùng bắt đầu quan tâm nhiều hơn tới các sản phẩm xanh, thân thiện với môi trường. Thấu hiểu được điều đó, VSF luôn tiên phong nguồn nguyên liệu hữu cơ, đổi mới bao bì thân thiện môi trường, sử dụng công nghệ tiên tiến hạn chế khí thải, ưu tiên công nghệ xử lý nước thải,...

Ngoài ra, Công ty luôn chấp hành các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường, về khai thác tài nguyên, xây dựng các đánh giá về khả năng tác động của dự án đối với môi trường của các dự án.



Trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

Bên cạnh hoạt động kinh doanh hiệu quả, VINAFOOD II luôn dành nguồn lực và sự ưu tiên cho các hoạt động cộng đồng. Công ty luôn tập trung đến các vấn đề mà xã hội thực sự cần và quan tâm như bảo vệ môi trường, biến đổi khí hậu,... VSF tin rằng thực hiện trách nhiệm với xã hội sẽ mang đến thay đổi tích cực và lâu dài cho cộng đồng góp phần cho sự phát triển của đất nước. Từ đó, cả cộng đồng, trong đó có VSF sẽ cùng phát triển bền vững và vươn đến sự thịnh vượng.



Công tác phòng chống dịch bệnh Covid-19 tại nơi làm việc

Ngay từ thời điểm tình hình dịch bệnh Covid -19 có những diễn biến khó lường VSF đã chủ động thực hiện những hành động thiết thực như: tích cực tuyên truyền, phát động người lao động cài đặt, sử dụng các ứng dụng công nghệ thông tin trong phòng, chống dịch như Bluezone, Ncovi, vận động cán bộ công nhân viên thực hiện nghiêm túc các quy tắc khai báo y tế, bảo vệ sức khỏe tại nơi làm việc; Yêu cầu người lao động thực hiện tốt thông điệp 5K “khẩu trang - khử khuẩn khoảng cách - không tập trung - khai báo y tế”. Tạm dừng các hoạt động, sự kiện tổ chức tập trung đông người không cần thiết; linh hoạt trong việc điều chỉnh hình thức làm việc để phù hợp với thực tế, thực hiện các biện pháp phòng dịch cần thiết như: đeo khẩu trang, trang bị nước rửa tay, đo thân nhiệt khi tới nơi làm việc...



3

**BÁO CÁO CỦA
BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**





ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

NHỮNG KHÓ KHĂN, THUẬN LỢI TRONG NĂM 2020

- Nguồn lao động dồi dào, cùng trang thiết bị, cơ sở vật chất kỹ thuật ngày càng được tăng cường, cùng với các chính sách phát triển thuận lợi.
- Xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam đã đến 200 thị trường, trong đó có nhiều thị trường phát triển như Mỹ, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc, Australia... Dự kiến đến năm 2050, dân số thế giới hơn 9 tỉ người, do đó nhu cầu lương thực thực phẩm cần tăng 70%.



- Thuế nhập khẩu của các đối tác theo các Hiệp định thương mại tự do sẽ tiếp tục được xóa bỏ hoặc giảm, điển hình như Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) và Hiệp định FTA Việt Nam - EU, sẽ tạo lợi thế về thị trường cho Doanh nghiệp ngành chế biến lương thực, thực phẩm phát triển.



- Chi phí đầu vào tăng cao và sự cạnh tranh gay gắt trong bối cảnh Việt Nam đang hội nhập kinh tế sâu rộng như hiện nay, các doanh nghiệp ngành chế biến lương thực thực phẩm trong đó có VSF gặp rất nhiều khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và nắm giữ thị phần ở thị trường nội địa.
- Thương mại toàn cầu năm 2020 vẫn tiềm ẩn những biến động khó lường. Nguy cơ về các cuộc thương chiến giữa các cường quốc, dẫn đến tâm lý không an tâm cho doanh nghiệp, nhà đầu tư.



- Chính phủ các quốc gia như Mỹ, Canada, Nhật Bản, Australia, EU... áp dụng các tiêu chuẩn về an toàn thực phẩm và về bảo vệ môi trường ngày càng khắt khe như Ủy ban Châu Âu (EC) siết chặt mức dư lượng thuốc bảo vệ thực vật đối với nông sản nhập khẩu.
- Sự thiếu hụt nguồn nhân công có tay nghề và cơ sở hạ tầng, tình trạng biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh COVID-19 cũng làm ảnh hưởng đến tốc độ tăng trưởng của thành phố nói chung và hoạt động của các doanh nghiệp ngành lương thực thực phẩm.



TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

TÌNH HÌNH TÀI SẢN

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020	TH 2020/ TH 2019	Tỷ trọng năm 2019	Tỷ trọng năm 2020
Tài sản ngắn hạn	2.905.384	2.593.106	89,25%	39,18%	38,34%
Tài sản dài hạn	4.510.607	4.170.717	92,46%	60,82%	61,66%
Tổng cộng	7.415.991	6.763.823	91,21%	100,00%	100,00%

Tổng tài sản đến cuối năm 2020 của Công ty đạt 6.763,82 tỷ đồng, giảm 8,79% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn lần lượt đạt 2.593,1 tỷ đồng và 4.170,72 tỷ đồng. Nhìn chung, cơ cấu tài sản của VINAFOOD II có sự dịch chuyển giảm tỷ trọng tài sản ngắn hạn và tăng tỷ trọng tài sản dài hạn do trong năm Công ty thực hiện các chính sách hạn chế bán chịu làm khoản mục phải thu ngắn hạn khách hàng giảm mạnh.

TÌNH HÌNH NỢ PHẢI TRẢ

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020	TH 2020/ TH 2019	Tỷ trọng năm 2019	Tỷ trọng năm 2020
Nợ ngắn hạn	2.961.074	2.573.098	86,90%	69,22%	66,08%
Nợ dài hạn	1.316.718	1.320.754	100,31%	30,78%	33,92%
Tổng nợ phải trả	4.277.792	3.893.852	91,02%	100,00%	100,00%

Năm 2020 ghi nhận tổng nợ của Công ty là 3.893,85 tỷ đồng, giảm 8,98% so với năm 2019. Trong đó, nợ ngắn hạn giảm 13,1% và nợ dài hạn tăng nhẹ 0,31% so với cùng kỳ năm trước. Nhìn chung, cơ cấu nợ phải trả của Công ty không có nhiều biến động, vẫn duy trì ở mức an toàn và phù hợp.





NHỮNG CẢI TIẾN VỀ CƠ CẤU TỔ CHỨC, CHÍNH SÁCH, QUẢN LÝ

Trong năm 2019, công ty tiếp tục thực hiện những cải tiến cơ cấu tổ chức, bộ máy quản lý với mô hình phân cấp. Các phân xưởng, phòng ban quản lý được quyền ra quyết định trong phạm vi quyền hạn quy định. Mô hình này giúp Ban lãnh đạo quản lý tốt hơn về mặt nhân sự, tạo động lực cho cấp dưới và khuyến khích các cấp quản lý phát huy sáng tạo. Tuy nhiên, cơ cấu tổ chức này sẽ cần hiệu chỉnh để phù hợp với mục tiêu trung hạn và dài hạn trong giai đoạn 2020 - 2025.

Chính sách người lao động tiếp tục là một trong những chính sách trọng tâm của Công ty. Người lao động có chuyên môn cao, được đánh giá tốt cả về kết quả công việc và phẩm chất sẽ được Công ty khuyến khích, tạo điều kiện để phát huy khả năng tại Công ty. Để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho các phòng ban, công ty tiếp tục cử cán bộ đi học các khóa học ngắn hạn theo từng chuyên đề riêng. Chính sách tài chính, chính sách bán hàng, chính sách nguồn cung ứng, chính sách thưởng/ phạt v.v...được thay đổi để phù hợp với tình hình của từng giai đoạn.



KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN TRONG TƯƠNG LAI

KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU (Công ty mẹ)

Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2020	Kế hoạch dự kiến năm 2021	So sánh năm 2020
MUA VÀO				
Lúa gạo (quy gạo TP)	Tấn	679.178	968.000	142,53%
Lúa mì	Tấn	36.309	50.000	137,71%
Xăng dầu	Ngàn lít	3.068	3.000	97,79%
Xe Honda	Chiếc	6.029	6.300	104,49%
BÁN RA				
Gạo	Tấn	666.523	958.000	143,73%
- Xuất khẩu	Tấn	399.271	575.000	144,01%
- Nội địa	Tấn	267.252	383.000	143,31%
Bột mì	Tấn	20.093	36.000	179,17%
TP chế biến	Tấn	772	1.200	155,38%
Bao bì	Ngàn cái	3.311	10.000	302,01%
Nước khoáng	Ngàn lít	15.532	15.000	96,57%
Xăng dầu	Ngàn lít	3.044	3.000	98,55%
Xe Honda	Chiếc	6.118	6.300	102,97%
KIM NGẠCH XNK	USD	185.506.000	285.110.000	153,69%
- Xuất khẩu	USD	180.564.000	276.410.000	153,08%
- Nhập khẩu	USD	4.942.000	8.700.000	176,05%
TỔNG DOANH THU	Tỷ đồng	9.544,625	13.770,052	144,27%
LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	Tỷ đồng	-270,212	(*)	-

(*): Phần đầu có hiệu quả (Chi tiết KH SXKD năm 2021 đang trình cấp thẩm quyền phê duyệt)



KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN TRONG TƯƠNG LAI

GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM

Về kiện toàn tổ chức bộ máy, nhân sự

- 🎯 Xây dựng phương án Tái cấu trúc toàn Tổng công ty để củng cố bộ máy tổ chức, nhân sự theo hướng tinh gọn, tăng năng suất lao động, hoạt động có hiệu quả và hệ thống quản trị theo mô hình quản trị tập trung có phân cấp, phân quyền và kiểm soát việc triển khai thực hiện.
- 🎯 Củng cố và kiện toàn bộ máy, nhân sự kinh doanh Văn phòng Tổng công ty và các đơn vị trực thuộc, trên cơ sở đào tạo, tuyển dụng đội ngũ giỏi về kinh doanh, năng động, thích ứng linh hoạt với diễn biến của thị trường.
- 🎯 Hoàn thiện và ban hành các quy chế, quy định trọng yếu, phục vụ cho công tác điều hành, quản trị doanh nghiệp hiệu quả, đúng quy định của pháp luật.

Về kiểm soát chi phí, giá thành sản phẩm

- ☀️ Tập trung quản lý, kiểm soát chi phí sản xuất, giá thành, chất lượng sản phẩm, tiết giảm chi phí bán hàng, mục tiêu chi phí cạnh tranh, hiệu quả, lựa chọn nhà cung cấp đủ năng lực với chi phí tối ưu.
- ☀️ Xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật, quy định về việc phân bổ chi phí (định mức chi phí) sản xuất chế biến thống nhất áp dụng trong toàn Tổng công ty, đảm bảo sản xuất hiệu quả, tính giá thành nhất quán trong toàn bộ hệ thống Tổng công ty.



Về phát triển thị trường, sản phẩm

- ✚️ Tăng cường công tác marketing, khai thác thị trường, khách hàng thương mại mới (thay thế các thị trường có hợp đồng tập trung trước đây) và phát triển thị trường nội địa, trên cơ sở mở rộng quan hệ, tìm hiểu nhu cầu của khách hàng để đáp ứng về số lượng, chất lượng sản phẩm với giá bán cạnh tranh.
- ✚️ Thực hiện chuyển đổi cơ cấu sản phẩm gạo thơm, gạo chất lượng cao theo xu hướng thị trường, tăng giá trị xuất khẩu hơn về khối lượng.

Về nguồn vốn

- ⚙️ Tăng cường và mở rộng quan hệ với các ngân hàng, tổ chức tín dụng để xây dựng hạn mức tín dụng, đảm bảo nhu cầu vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2021. Kiểm soát chặt chẽ tình hình sử dụng vốn, tài sản tại các đơn vị trực thuộc, nhằm sử dụng vốn đúng mục đích, bảo toàn nguồn vốn, không gây thất thoát hoặc phát sinh nợ khó đòi.
- ⚙️ Quản trị tài chính minh bạch, xây dựng phương án tái cấu trúc cơ cấu nguồn vốn và nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn.

Tổ chức khai thác tài sản

- 🔍 Xây dựng phương án khai thác các tài sản, mặt bằng đưa vào hoạt động kinh doanh thương mại, hoặc hợp tác, liên kết làm dịch vụ, phù hợp với phương án sử dụng đất, tăng doanh thu.
- 🔍 Rà soát máy móc, thiết bị không cần dùng có kế hoạch sắp xếp lại một số dây chuyền sản xuất tại các đơn vị trực thuộc nhằm khai thác tốt nhất tài sản, máy móc, thiết bị hiện có và tránh đầu tư mới, tốn kém.
- 🔍 Thực hiện đầu tư nâng cấp máy, thiết bị, nhất là máy tách màu, xát, lau bóng, đáp ứng nhu cầu chế biến gạo thơm, gạo chất lượng cao theo nhu cầu hiện nay.



BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ LIÊN QUAN ĐẾN TRÁCH NHIỆM VỀ MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI CỦA CÔNG TY

Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường

Công ty luôn ý thức được tầm quan trọng của môi trường đối với sự sống và tương lai của nhân loại. Các hoạt động của Công ty không chỉ đảm bảo chất lượng tốt mà còn đảm bảo vệ sinh môi trường. Hướng tới hình ảnh một công ty thân thiện với môi trường, VINAFOOD II luôn thực hiện nghiêm ngặt quy trình sản xuất, kiểm soát chặt chẽ các nguồn thải và đảm bảo điều kiện tốt nhất cho người lao động làm việc tại tổng công ty.

- Công ty thường xuyên tìm các giải pháp đầu tư thay thế các máy móc thiết bị đã cũ bằng các máy móc thiết bị mới tiết kiệm năng lượng sử dụng;
- Công ty đáp ứng tương đối đầy đủ các chỉ tiêu về môi trường, tuân thủ đầy đủ các yêu cầu của pháp luật về môi trường;



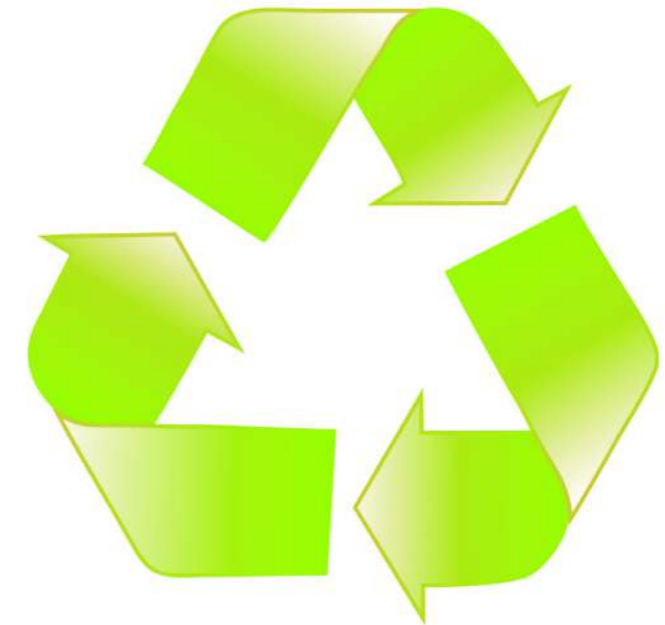
Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương

Với VINAFOOD II, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực là sự đầu tư dài hạn, làm nền tảng cho các chiến lược phát triển lâu dài. Công ty luôn chú trọng đến việc đào tạo nội bộ một cách toàn diện. Ngoài ra, Công ty luôn hướng đến việc mở rộng cơ hội để nhân viên thể hiện, khẳng định bản thân để vươn tới những vị trí cao hơn trong lộ trình nghề nghiệp.

Công ty đã thực hiện đầy đủ, đảm bảo về phương tiện, công cụ cho người lao động, thường xuyên nhắc nhở công tác an toàn vệ sinh lao động. Bên cạnh đó, Công ty luôn chăm lo cuộc sống vật chất, tinh thần cho người lao động: hàng năm bố trí cho CBCNV tham quan nghỉ mát, tặng quà cho người có chế độ chính sách, người có hoàn cảnh khó khăn. VSF luôn đảm bảo thời gian làm việc cho nhân viên, chế độ nghỉ lễ, phép, chế độ nghỉ ốm, thai sản, BHYT, BHXH thực hiện đúng theo quy định của pháp luật.

Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động

Sự phát triển lâu dài của một doanh nghiệp dựa trên nền tảng của một cộng đồng bền vững, ổn định và thịnh vượng. Ban lãnh đạo Công ty đã thực thi trách nhiệm xã hội một cách nghiêm túc trong suốt quá trình sản xuất kinh doanh. VINAFOOD II cam kết tạo nên những giá trị cuộc sống trọn vẹn hơn thông qua các chương trình hỗ trợ và phát triển cộng đồng. Trong thời gian tới, Công ty sẽ tiếp tục thực hiện nhiều hoạt động thiết thực, có ý nghĩa hơn nữa để đóng góp vào sự phát triển của cộng đồng, xã hội.



4

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ





ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Trong năm vừa qua, Hội đồng quản trị đã luôn theo sát các biến động của thị trường trong và ngoài nước, triển vọng kinh tế vĩ mô và diễn biến hoạt động của Công ty để đưa ra những định hướng chỉ đạo phù hợp với tình hình thực tế. Kết thúc năm 2019, mặc dù còn gặp nhiều khó khăn khi thị trường tiêu thụ bị cạnh tranh gay gắt, nhưng với sự quyết tâm, tập thể CBCNV Công ty đã nỗ lực tối đa để thực hiện các nhiệm vụ và chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh do ĐHĐCĐ giao phó.

Ban lãnh đạo Công ty luôn tích cực phấn đấu trong quá trình hoàn thiện, nâng cao năng lực quản lý sản xuất, quản lý tài chính và xây dựng chiến lược phát triển để tiếp tục mục tiêu trở thành đơn vị xuất khẩu gạo dẫn đầu của Việt Nam, gánh vác sứ mệnh đóng góp vào sự phát triển và tăng trưởng toàn diện của đất nước trong thời đại Công nghiệp hóa – Hiện đại hóa. Đây sẽ là động lực để Ban lãnh đạo tiếp tục cố gắng, phát huy năng lực sản xuất, đề ra các chiến lược mới để đưa VINAFOOD II từng bước trở thành doanh nghiệp hàng đầu trong nhóm ngành lương thực thực phẩm của Việt Nam.



ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

- Trong năm 2020, Hội đồng quản trị Công ty đã thực hiện chỉ đạo và giám sát chặt chẽ đối với Ban Tổng Giám đốc, nhờ đó làm tăng hiệu quả hoạt động cũng như trách nhiệm làm việc của Ban Tổng Giám đốc.
- HĐQT ghi nhận sự nỗ lực và quyết tâm trong việc hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch được ĐHĐCĐ và HĐQT giao.
- Ban điều hành đã tuân thủ chặt chẽ các quy định quản trị và quy định của pháp luật, Điều lệ của Công ty.
- Công tác giám sát, hỗ trợ các đơn vị trực thuộc Công ty trong hoạt động kinh doanh được thực hiện rất sát sao thông qua việc đánh giá kết quả sản xuất kinh doanh, chỉ tiêu sản xuất kinh doanh hàng tháng, hàng quý. Kịp thời phát hiện và có hành động khắc phục đối với những điểm yếu, bất cập.
- Hội đồng quản trị thường xuyên duy trì việc giám sát Tổng Giám đốc thông qua kiểm tra tình hình thực hiện Nghị quyết của Hội đồng quản trị và chất vấn tại các phiên họp; liên tục đồng bộ và triển khai quản lý, chỉ đạo các hoạt động để Ban quản lý Công ty có thể thực hiện sát sao các lộ trình sản xuất và kinh doanh trong năm. Tuy nhiên, Hội đồng Quản trị cũng thống nhất việc chỉ đạo linh hoạt, hợp lý, cho phép các ý kiến chủ động sáng tạo của người điều hành nếu nhận thấy sự hợp lý và giá trị mà các phương pháp đó mang lại.



CÁC KẾ HOẠCH, ĐỊNH HƯỚNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2021
Vốn điều lệ	Tỷ đồng	5.000
Tổng doanh thu	Tỷ đồng	13.770,052
Tỷ lệ cổ tức	%	-

5

**BÁO CÁO
QUẢN TRỊ CÔNG TY**



CÁC CUỘC HỌP CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp HĐQT tham dự	Tỷ lệ tham dự họp
1	Võ Thanh Hà	Chủ tịch HĐQT	27/31	87,1%
2	Nguyễn Thị Hoài	Phó Chủ tịch HĐQT	31/31	100%
3	Nguyễn Ngọc Nam	Phó Chủ tịch HĐQT	31/31	100%
4	Bạch Ngọc Văn	Thành viên HĐQT	31/31	100%
5	Đỗ Ngọc Khanh	Thành viên HĐQT	31/31	100%

Trong năm, HĐQT đã đưa ra các quyết định, nghị quyết:

(Đính kèm theo báo cáo tình hình quản trị công ty ngày 31/05/2021)

HOẠT ĐỘNG GIÁM SÁT CỦA HĐQT ĐỐI VỚI BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị thực hiện giám sát đối với Ban Tổng giám đốc thông qua chế độ báo cáo thường xuyên và đột xuất. Thông qua các nội dung tại các Nghị quyết và cả những vấn đề phát sinh trong hoạt động của Công ty. Một số nội dung chủ yếu gồm:

- Công tác kinh doanh xuất nhập khẩu.
- Công tác đầu tư, phát triển của Tổng Công ty.
- Tổ chức thành công cuộc họp Đại hội đồng cổ đông bất thường và thường niên năm 2020.

Ban Tổng giám đốc và các cán bộ quản lý đã thực hiện các chức năng nhiệm vụ theo quy định của Điều lệ, các quy chế của Công ty, thường xuyên bán sát kế hoạch kinh doanh, đầu tư của Công ty, các Nghị quyết của HĐQT đề ra các giải pháp phù hợp với diễn biến thực tế của nền kinh tế, của thị trường và của Công ty.

HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC TIỂU BAN TRONG HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

(Không có)

CÁC CUỘC HỌP CỦA BAN KIỂM SOÁT

STT	Thành viên BKS	Chức vụ	Số buổi họp HĐQT tham dự	Tỷ lệ tham dự họp
1	Nguyễn Tuấn Vinh	Trưởng Ban kiểm soát	5/5	100%
2	Trần Vĩnh Thanh	Thành viên Ban kiểm soát	5/5	100%
3	Nguyễn Như Khoa	Thành viên Ban kiểm soát	5/5	100%

HOẠT ĐỘNG GIÁM SÁT CỦA BKS ĐỐI VỚI HĐQT, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH VÀ CỔ ĐÔNG

- Thực hiện giám sát hoạt động tuân thủ theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty đối với Hội đồng quản trị, Ban điều hành trong quản lý, điều hành Công ty.
- Kiểm soát các Báo cáo tài chính, nhằm đánh giá tính hợp lý và chính xác của các số liệu tài chính trước khi đệ trình Hội đồng quản trị.
- Ban kiểm soát đồng ý cơ bản với đánh giá về hoạt động tài chính trong các báo cáo của Công ty và tổ chức kiểm toán.
- Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc của Tổng Công ty đã tổ chức, thực hiện đầy đủ quyền hạn, chức năng, nhiệm vụ theo quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng Công ty và các quy định liên quan của Pháp luật.
- Hội đồng quản trị đã tổ chức các cuộc họp định kỳ và bất thường, lấy ý kiến bằng văn bản theo Điều lệ, Quy chế tổ chức hoạt động của HĐQT, ban hành các Nghị quyết, Quyết định và thảo luận các vấn đề quan trọng liên quan đến hoạt động của Tổng Công ty trong phạm vi trách nhiệm và thẩm quyền của HĐQT.
- Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ quyền hạn của mình, với tinh thần trách nhiệm cao Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc đều có sự phân công, phân nhiệm cụ thể, có đánh giá việc thực hiện các Nghị quyết.
- Ban hành các quy chế quy định nội bộ: Tại thời điểm báo cáo Ban kiểm soát ghi nhận các Quy chế, Quy định trong điều hành đang trong giai đoạn xây dựng, sửa đổi, bổ sung.

SỰ PHỐI HỢP HOẠT ĐỘNG GIỮA BKS ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG CỦA HĐQT, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH VÀ CÁC CÁN BỘ QUẢN LÝ KHÁC

- Các tài liệu, tờ trình Hội đồng quản trị, Nghị quyết, Quyết định của HĐQT đều được cung cấp cho BKS cùng thời điểm theo phương thức như đối với thành viên HĐQT.
- Được Ban điều hành cung cấp thông tin liên quan đến hoạt động của Tổng Công ty trong quý, năm và các thông tin tài liệu khác khi có yêu cầu.
- Ban kiểm soát được mời tham gia kết hợp với Hội đồng quản trị, Ban điều hành làm việc, kiểm tra hoạt động của một số đơn vị trực thuộc, công ty con.
- Hội đồng quản trị, Ban điều hành, Ban kiểm soát trên tinh thần hỗ trợ hợp tác đã phối hợp kịp thời trong những trường hợp cần thiết để hoạt động Tổng Công ty được tiến hành đúng quy định của pháp luật.


CÁC GIAO DỊCH, THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT
LƯƠNG, THƯỞNG, THÙ LAO, CÁC KHOẢN LỢI ÍCH

STT	Họ và tên	Chức vụ	Thù lao	Lương	Thưởng
I Hội đồng quản trị					
1	Trần Mạnh Hoài	Chủ tịch HĐQT	-	72.000.000	-
2	Võ Thanh Hà	Chủ tịch HĐQT	-	342.783.000	-
3	Nguyễn Thị Hoài	Phó Chủ tịch HĐQT	-	56.000.000	-
4	Nguyễn Ngọc Nam	Phó Chủ tịch HĐQT	-	285.960.000	-
5	Bạch Ngọc Văn	Thành viên HĐQT	-	-	-
6	Đỗ Ngọc Khanh	Thành viên HĐQT	-	-	-
II Ban Tổng giám đốc					
1	Nguyễn Ngọc Nam	Tổng giám đốc	-	65.192.000	-
2	Nguyễn Thị Hoài	Tổng giám đốc	-	320.000.000	-
3	Bạch Ngọc Văn	Phó Tổng giám đốc	-	343.152.000	-
4	Phạm Tuấn Anh	Phó Tổng giám đốc	-	336.000.000	-
5	Phan Bá Ngọc Phương	Phó Tổng giám đốc	-	281.272.727	-
6	Trần Tấn Đức	Phó Tổng giám đốc	-	257.364.000	-
III Kế toán trưởng					
1	Lê Thị Thảo	Kế toán trưởng	-	233.082.000	-
IV Ban kiểm soát					
1	Nguyễn Quốc Đạt	Trưởng BKS	-	51.200.000	-
2	Nguyễn Tuấn Vinh	Trưởng BKS	-	256.000.000	-
3	Trần Vĩnh Thanh	Thành viên BKS	-	64.575.000	-
4	Nguyễn Như Khoa	Thành viên BKS	-	-	-

GIAO DỊCH CỔ PHIẾU CỦA CỔ ĐÔNG NỘI BỘ
(Không có)
HỢP ĐỒNG HOẶC GIAO DỊCH VỚI CỔ ĐÔNG NỘI BỘ
(Không có)

6

BÁO CÁO TÀI CHÍNH



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Nhóm Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 26 tháng 5 năm 2021, được trình bày từ trang 7 đến trang 70.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tổng Công ty đang trình bày giá trị khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang, một công ty con theo giá gốc với giá trị ghi sổ là 28.771.200.000 VND do công ty con này đã tạm ngưng hoạt động từ năm 2014 và đang trong quá trình thực hiện thủ tục phá sản theo Quyết định Tuyên bố Phá sản số 01/2020/QĐ-PS ngày 22 tháng 9 năm 2020 của Tòa án Nhân dân Tỉnh Hậu Giang. Khoản đầu tư này đã được dự phòng tổn thất toàn bộ. Chúng tôi không thể thu thập được các thông tin tài chính cần thiết của công ty con này tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cũng không thể thực hiện các thủ tục kiểm toán khác để đánh giá được ảnh hưởng của các điều chỉnh có thể có trong trường hợp công ty con này được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu trong đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi không đưa ra thêm ý kiến kiểm toán ngoại trừ nhưng muốn lưu ý đến các thuyết minh sau:

- Thuyết minh 2(e) của báo cáo tài chính hợp nhất, trong đó trình bày việc Tổng Công ty đã tạm thời ghi nhận các nội dung và điều chỉnh số liệu tài sản, nợ phải trả và vốn công ty cổ phần tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần theo báo cáo kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước ngày 3 tháng 3 năm 2017, báo cáo về thực hiện điều chỉnh giá trị doanh nghiệp hoàn thiện phương án cổ phần hóa ngày 27 tháng 3 năm 2017, thông báo kết luận của Trường ban Chỉ đạo cổ phần hóa ngày 31 tháng 3 năm 2017, quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa và biên bản xác định giá trị doanh nghiệp.

Ngoài ra, Thuyết minh 17 trình bày cụ thể một số tài sản là quyền sử dụng đất và nhà cửa được hạch toán trên cơ sở tạm tính căn cứ biên bản xác định giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa. Tuy nhiên, Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chưa thống nhất với phương án sử dụng đất của Nhóm Công ty. Việc hạch toán và giá trị hạch toán của các tài sản này có thể thay đổi tùy theo phê duyệt quyết toán cổ phần hóa cuối cùng.

Tại ngày báo cáo này, các cơ quan thẩm quyền chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần. Quyết toán cổ phần hóa được phê duyệt cuối cùng có thể làm thay đổi giá trị tài sản và nợ phải trả được ghi nhận của Tổng Công ty và số Tổng Công ty phải trả về Ngân sách Nhà nước từ cổ phần hóa. Các điều chỉnh có liên quan, nếu có, sẽ được Tổng Công ty thực hiện khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền về quyết toán cổ phần hóa.

- Thuyết minh 10 của báo cáo tài chính hợp nhất, trong đó trình bày hàng tồn kho thiếu chờ xử lý theo Báo cáo kết quả kiểm kê đột xuất tại Công ty Lương thực Trà Vinh, một chi nhánh của Tổng Công ty vào ngày 22 tháng 11 năm 2017 của Tổ kiểm kê đột xuất thành lập theo Quyết định số 145/QĐ-TCT ngày 27 tháng 10 năm 2017 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty. Khoản tài sản thiếu này đã được Nhóm Công ty dự phòng tổn thất toàn bộ (Thuyết minh 9). Ngày 29 tháng 9 năm 2020, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Bản án số 434/2020/HS-ST tuyên án các bị cáo liên quan tội tham ô tài sản và cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng phải bồi thường cho Công ty Lương thực Trà Vinh 132,9 tỷ đồng. Tuy nhiên, các bị cáo không đồng ý với kết luận của bản án và tiếp tục kháng án lên tòa phúc thẩm. Báo cáo tài chính đính kèm có thể bị thay đổi theo phán quyết cuối cùng của tòa phúc thẩm.

Các vấn đề nhấn mạnh không làm thay đổi ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 21-01-00117/2-21-14



Au Văn Phôi
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2252-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Nghị
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0304-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 7 tháng 6 năm 2021

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 01 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
TÀI SẢN			
Tài sản ngắn hạn			
(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)			
100		2.593.105.622.328	2.905.383.862.292
Tiền và các khoản tương đương tiền			
110	4	483.558.782.974	516.647.121.217
111		461.245.488.846	508.836.206.918
112		22.313.294.128	7.810.914.299
Đầu tư tài chính ngắn hạn			
120		44.002.150.000	28.182.150.000
121		2.150.000	2.150.000
123	5(a)	44.000.000.000	28.180.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn			
130		614.003.351.105	987.692.086.280
131	6	671.436.163.281	1.135.632.283.191
132	7	416.916.183.054	387.149.713.906
136	8(a)	130.245.655.208	75.590.404.996
137	9	(1.273.130.402.092)	(1.279.159.966.947)
139	10	668.535.751.654	668.479.651.134
Hàng tồn kho			
140	11	1.307.009.626.509	1.252.119.918.213
141		1.357.772.421.291	1.272.065.352.505
149		(50.762.794.782)	(19.945.434.292)
Tài sản ngắn hạn khác			
150		144.531.711.740	120.742.586.582
151	12(a)	11.425.446.269	10.970.884.675
152		127.469.637.362	104.172.661.670
153	13(a)	5.636.628.109	5.599.040.237

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		4.170.717.450.080	4.510.607.255.315
Các khoản phải thu dài hạn	210		595.160.792.034	595.288.863.782
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	594.637.125.500	594.765.197.248
Phải thu dài hạn khác	216	8(b)	523.666.534	523.666.534
Tài sản cố định	220		3.082.145.461.601	3.406.455.002.838
Tài sản cố định hữu hình	221	14	2.290.740.718.586	2.596.664.930.035
Nguyên giá	222		6.201.411.059.238	6.209.172.842.999
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.910.670.340.652)	(3.612.507.912.964)
Tài sản cố định vô hình	227	15	791.404.743.015	809.790.072.803
Nguyên giá	228		838.847.640.303	852.882.820.647
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(47.442.897.288)	(43.092.747.844)
Bất động sản đầu tư	230	16	21.597.319.566	22.460.228.921
Nguyên giá	231		49.576.252.218	49.576.252.218
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(27.978.932.652)	(27.116.023.297)
Tài sản dở dang dài hạn	240		22.763.864.753	22.735.972.355
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	18(a)	4.301.382.664	4.410.360.967
Xây dựng cơ bản dở dang	242	18(b)	18.462.482.089	18.325.611.388
Đầu tư tài chính dài hạn	250		206.901.619.345	204.939.485.246
Đầu tư vào công ty con	251	5(c)	28.771.200.000	28.771.200.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5(d)	168.504.755.941	168.061.540.301
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5(e)	75.075.051.909	75.100.108.871
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(65.449.388.505)	(67.073.363.926)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5(b)	-	80.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		242.148.392.781	258.727.702.173
Chi phí trả trước dài hạn	261	12(b)	241.216.078.267	257.394.851.293
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	19(a)	932.314.514	1.332.850.880
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		6.763.823.072.408	7.415.991.117.607

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		3.893.852.777.451	4.277.791.612.486
Nợ ngắn hạn	310		2.573.098.360.253	2.961.073.942.519
Phải trả người bán	311	20	591.035.328.465	235.342.685.151
Người mua trả tiền trước	312	21	155.516.860.293	122.177.332.454
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13(b)	16.957.430.125	20.757.308.661
Phải trả người lao động	314		65.350.110.066	46.388.160.915
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	45.588.541.279	46.153.421.488
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	23(a)	14.568.289.417	12.680.040.163
Phải trả ngắn hạn khác	319	24(a)	210.992.726.613	194.594.225.107
Vay ngắn hạn	320	25(a)	1.451.720.341.063	2.263.663.621.351
Dự phòng phải trả	321		4.054.713.427	374.811.909
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	26	17.314.019.505	18.942.335.320
Nợ dài hạn	330		1.320.754.417.198	1.316.717.669.967
Chi phí phải trả dài hạn	333		230.000.000	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	23(b)	7.446.815.818	7.517.055.818
Phải trả dài hạn khác	337	24(b)	1.205.114.929.825	1.204.514.401.573
Vay dài hạn	338	25(b)	7.802.368.179	11.960.713.043
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	19(b)	100.160.303.376	92.725.499.533

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)


	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		2.869.970.294.957	3.138.199.505.121
Vốn chủ sở hữu	410	27	2.869.970.294.957	3.138.199.505.121
Vốn cổ phần	411	28	5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		2.890.195.478	2.890.195.478
Vốn khác của chủ sở hữu	414		11.899.212.999	452.222.999
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(215.070.235.809)	(215.070.235.809)
Quỹ đầu tư phát triển	418		83.607.445.359	91.524.511.850
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		231.825.797.290	231.825.797.290
Lỗi lũy kế	421		(2.440.553.904.116)	(2.181.079.199.124)
- Lỗi lũy kế đến cuối năm trước	421a		(2.181.079.199.124)	(1.965.505.677.213)
- Lỗi năm nay	421b		(259.474.704.992)	(215.573.521.911)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		195.371.783.756	207.656.212.437
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		6.763.823.072.408	7.415.991.117.607

Ngày 26 tháng 5 năm 2021


 Trần Thị Phương Lan
 Kế toán


 Lê Thị Thảo
 Kế toán trưởng




 Nguyễn Thị Hoài
 Tổng Giám đốc

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 02 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2020 VND	2019 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	30	16.585.374.344.953	16.826.541.713.228
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	30	32.523.059.030	15.312.969.286
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	30	16.552.851.285.923	16.811.228.743.942
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	31	15.559.303.110.083	15.338.254.874.346
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		993.548.175.840	1.472.973.869.596
Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	95.628.922.532	57.330.143.421
Chi phí tài chính	22	33	177.672.197.244	222.267.434.148
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		114.239.406.853	176.673.267.377
Phần lãi từ công ty liên kết	24		6.557.016.557	8.979.871.252
Chi phí bán hàng	25	34	700.091.195.552	1.100.857.189.436
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	35	409.411.184.851	397.709.214.888
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))	30		(191.440.462.718)	(181.549.954.203)
Thu nhập khác	31	36	71.275.274.138	96.223.552.242
Chi phí khác	32	37	89.944.150.051	58.075.399.162
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(18.668.875.913)	38.148.153.080
Lỗi kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(210.109.338.631)	(143.401.801.123)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	39	21.002.940.476	20.851.847.855
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	39	7.835.340.209	5.280.040.073
Lỗ thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang trang sau)	60		(238.947.619.316)	(169.533.689.051)

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã Thuyết số minh	2020 VND	2019 VND
Lỗ thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang từ trang trước)	60	(238.947.619.316)	(169.533.689.051)
Trong đó:			
Lỗ sau thuế của Công ty mẹ	61	(245.996.577.067)	(204.333.295.933)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	7.048.957.751	34.799.606.882
Lỗ trên cổ phiếu			
Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	70 40	(505)	(420)

Ngày 26 tháng 5 năm 2021


 Trần Thị Phương Lan
 Kế toán


 Lê Thị Thảo
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Thị Hoài
 Tổng Giám đốc

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã Thuyết số minh	2020 VND	2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lỗ kế toán trước thuế	01	(210.109.338.631)	(143.401.801.123)
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	329.465.432.600	351.358.989.596
Các khoản dự phòng (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	03	34.704.150.820	(4.580.475.225)
Lỗ/(lãi) từ thanh lý tài sản cố định hữu hình và xây dựng cơ bản dở dang	04	(410.100.943)	1.396.272.095
Lãi từ cổ tức, lãi tiền gửi và hoạt động đầu tư khác	05	7.425.007.776	(26.206.836.342)
Phân lãi từ công ty liên kết	05	(6.885.384.489)	(3.946.818.712)
Chi phí lãi vay	05	(6.557.016.557)	(8.979.871.252)
	06	114.239.406.853	176.673.267.377
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	261.872.157.429	342.312.726.414
Biến động các khoản phải thu	09	347.143.086.136	(480.011.796.328)
Biến động hàng tồn kho	10	(85.598.090.483)	1.577.917.885.366
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	400.649.487.705	(265.323.323.170)
Biến động chi phí trả trước	12	30.284.842.156	189.989.371.768
		954.351.482.943	1.364.884.864.050
Tiền lãi vay đã trả	14	(99.843.090.357)	(141.880.343.534)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(24.418.131.091)	(18.472.670.350)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.127.460.193)	(1.329.378.470)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	828.962.801.302	1.203.202.471.696
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm tài sản cố định	21	(41.189.064.648)	(46.498.898.145)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	14.769.937.075	30.574.650.403
Tiền chi gửi tiền gửi có kỳ hạn	23	(44.000.000.000)	(26.180.000.000)
Tiền thu tiền gửi có kỳ hạn	24	28.180.000.000	27.500.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11.711.532.982	3.792.215.946
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(30.527.594.591)	(10.812.031.796)

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã Thuyết số minh	2020 VND	2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	8.237.271.674.978	9.441.188.189.882
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(9.052.019.452.142)	(10.494.825.145.236)
Tiền trả cổ tức	46	(16.457.338.702)	(18.433.116.314)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(831.205.115.866)	(1.072.070.071.668)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(32.769.909.155)	120.320.368.232
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	516.647.121.217	396.377.371.528
Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	(318.429.088)	(50.618.543)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	483.558.782.974	516.647.121.217

Ngày 26 tháng 5 năm 2021


 Trần Thị Phương Lan
 Kế toán


 Lê Thị Thảo
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Thị Hoài
 Tổng Giám đốc

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Tổng Công ty được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước theo quyết định số 5417/QĐ-BNN-QLDN ngày 18 tháng 12 năm 2014. Ngày 9 tháng 10 năm 2018, Tổng Công ty được chuyển đổi từ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thành công ty cổ phần theo giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0300613198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 10 năm 2018, đăng ký thay đổi mới nhất lần thứ 12 ngày 11 tháng 3 năm 2020.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Nhóm Công ty là thu mua, bảo quản, chế biến, sản xuất, bán buôn, bán lẻ, dự trữ, lưu thông lương thực, thực phẩm chế biến, nông sản; xuất khẩu, nhập khẩu lương thực, thực phẩm, nông sản; gia công đóng gói các mặt hàng: nông, thủy sản, phân bón, vật tư nông nghiệp.

Ngành nghề có liên quan đến ngành kinh doanh chính:

- Sản xuất, kinh doanh thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Nuôi trồng, chế biến thủy sản; kinh doanh các mặt hàng thủy sản;
- Sản xuất và kinh doanh bao bì, nguyên liệu sản xuất bao bì;
- Sản xuất và kinh doanh thực phẩm chế biến;
- Quản lý khai thác cảng biển, bến – cảng nội thủy, giao nhận hàng hóa, đại lý vận tải hàng hóa chuyên ngành đường biển;
- Kinh doanh kho, bãi và lưu trữ hàng hóa, logistic;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường sông, đường bộ;
- Khai thác và kinh doanh nước uống tinh khiết, nước khoáng;
- Kinh doanh xe ô tô, xe máy; bảo dưỡng, bảo trì ô tô, xe máy;
- Kinh doanh hệ thống phân phối, bán lẻ các loại hàng hóa trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng, bán lẻ đồ điện gia dụng, đồ dùng nội thất;
- Kinh doanh dịch vụ trồng trọt, dịch vụ chăn nuôi, dịch vụ sau thu hoạch và xử lý hạt giống để nhân giống;
- Kinh doanh máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Kinh doanh phân bón; thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp, thuốc bảo vệ thực vật, vật tư phục vụ sản xuất lương thực, vật tư xây dựng;
- Kinh doanh xăng dầu;
- Kinh doanh sản xuất nhựa các loại;
- Mua bán gỗ và các sản phẩm từ gỗ;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng ăn uống; dịch vụ lữ hành nội địa và quốc tế; và
- Kinh doanh quảng cáo thương mại và tiếp thị.

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Nhóm Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Nhóm Công ty có 12 công ty con và 8 công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (1/1/2020: 12 công ty con và 8 công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát), chi tiết như sau:

Tên công ty	Hoạt động chính	31/12/2020		1/1/2020	
		% quyền sở hữu	% quyền biểu quyết	% quyền sở hữu	% quyền biểu quyết
Các công ty con					
1 Công ty Cổ phần Sài Gòn Lương thực	Sản xuất, chế biến lương thực, dịch vụ xuất nhập khẩu	51%	51%	51%	51%
2 Công ty Cổ phần Lương thực Nam Trung Bộ	Sản xuất, chế biến lương thực, dịch vụ xuất nhập khẩu	66,27%	66,27%	66,27%	66,27%
3 Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco	Sản xuất, chế biến thực phẩm, kinh doanh thương mại	51,3%	51,3%	51,3%	51,3%
4 Công ty Cổ phần Ba o bì Tiên Giang	Sản xuất và kinh doanh, xuất nhập khẩu bao bì	60%	60%	60%	60%
5 Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau	Kinh doanh nông sản, thực phẩm	62,5%	62,5%	62,5%	62,5%
6 Công ty Cổ phần Tô Châu	Sản xuất và kinh doanh bia, cồn, rượu và nước giải khát	65,4%	65,4%	65,4%	65,4%
7 Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định	Sản xuất, chế biến lương thực	51%	51%	51%	51%
8 Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	Sản xuất sản phẩm cơ khí lương thực, kinh doanh lương thực	60%	60%	60%	60%
9 Công ty Cổ phần Lương thực Quảng Ngãi	Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực	51%	51%	51%	51%
10 Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực, thương mại	59,775%	59,775%	59,775%	59,775%
11 Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang	Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực, thương mại	83,31%	83,31%	83,31%	83,31%
12 Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	Công ty ngừng hoạt động từ năm 2014	53,28%	53,28%	53,28%	53,28%

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Tên công ty	Hoạt động chính	31/12/2020		1/1/2020	
		% quyền sở hữu	% quyền biểu quyết	% quyền sở hữu	% quyền biểu quyết
Các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát					
1 Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa – Miiiket	Sản xuất mì ăn liền truyền thống, miến, bún, phở, hủ tiếu, cháo ăn liền và các mặt hàng gia vị	30,72%	30,72%	30,72%	30,72%
2 Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long	Chế biến lương thực xuất khẩu tại huyện Hòn Đất tỉnh Kiên Giang	40%	40%	40%	40%
3 Công ty Cổ phần Hoàn Mỹ	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa); và động vật sống	30%	30%	30%	30%
4 Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Cambodia – Việt Nam	Sản xuất, thu mua, vận chuyển, chế biến, bảo quản, dự trữ kinh doanh xuất nhập khẩu và các dịch vụ khác trong lĩnh vực lương thực, thực phẩm	37%	37%	37%	37%
5 Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang	Chế biến và xuất khẩu lương thực, thủy sản; sản xuất và tiêu thụ thức ăn chăn nuôi thủy sản	20,52%	20,52%	20,52%	20,52%
6 Cơ sở nuôi cá ở khóm Long Trị	Nuôi cá	60%	60%	60%	60%
7 Công ty Cổ phần Bến Thành – Mũi Né	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	20,62%	20,62%	20,62%	20,62%
8 Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi	Buôn bán thực phẩm, đồ gia dụng	23,91%	40,00%	23,91%	40,00%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Nhóm Công ty có 3.958 nhân viên (1/1/2020: 4.222 nhân viên).

Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở lập báo cáo

Báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ các thông tin liên quan đến luồng tiền, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty đã được kiểm toán và báo cáo tài chính của các công ty con do Nhóm Công ty kiểm soát (các công ty con) đã được kiểm toán được lập đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Đối với báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Lương thực Quảng Ngãi và Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông Sản Thực phẩm Cà Mau được hợp nhất trên cơ sở báo cáo tài chính do công ty lập (do công ty chưa phát hành báo cáo tài chính đã được kiểm toán). Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

(e) Quyết toán cổ phần hóa

Theo báo cáo kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước ngày 3 tháng 3 năm 2017, báo cáo về thực hiện điều chỉnh giá trị doanh nghiệp hoàn thiện phương án cổ phần hóa ngày 27 tháng 3 năm 2017, thông báo kết luận của Trường ban Chỉ đạo cổ phần hóa ngày 31 tháng 3 năm 2017, quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa và biên bản xác định giá trị doanh nghiệp, Tổng Công ty đã tạm thời ghi nhận các nội dung và điều chỉnh số liệu tài sản, nợ phải trả và vốn công ty cổ phần tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần.

Tại ngày báo cáo này, các cơ quan thẩm quyền chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần. Quyết toán cổ phần hóa được phê duyệt cuối cùng có thể làm thay đổi giá trị tài sản và nợ phải trả được ghi nhận của Tổng Công ty, và số Tổng Công ty phải trả về Ngân sách Nhà nước từ cổ phần hóa. Thuyết minh 17 cũng trình bày cụ thể một số tài sản cụ thể có thể có sự thay đổi về hạch toán và giá trị hạch toán. Các điều chỉnh có liên quan, nếu có, sẽ được Tổng Công ty thực hiện khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền về quyết toán cổ phần hóa.

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Nhóm Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát (“NCI”) được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Nhóm Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)

Công ty liên kết là những đơn vị mà Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là những cơ sở kinh doanh mà Nhóm Công ty có quyền đồng kiểm soát được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí của các bên liên doanh đối với các quyết định chiến lược về tài chính và hoạt động. Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Nhóm Công ty được hưởng trong thu nhập và chi phí của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Nhóm Công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Nhóm Công ty phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Nhóm Công ty trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Nhóm Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

(iv) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ Nhóm Công ty và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Nhóm Công ty tại đơn vị nhận đầu tư.

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và phải thu về cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng doanh nghiệp không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của doanh nghiệp. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50 năm
▪ máy móc và thiết bị	5 – 20 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 30 năm
▪ thiết bị quản lý	3 – 10 năm
▪ tài sản cố định khác	3 – 20 năm

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm:

- quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không tính khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn sử dụng đất ghi trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc hợp đồng thuê đất từ 20 đến 50 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 8 năm.

(iii) Tài sản khác

Tài sản cố định vô hình khác được thể hiện theo nguyên giá và khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 4 đến 50 năm.

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(i) Bất động sản đầu tư

(i) Bất động sản đầu tư cho thuê

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa vật kiến trúc trên đất và được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Theo đó quyền sử dụng đất không tính khấu hao và thời gian hữu dụng ước tính của nhà cửa, vật kiến trúc là 25 năm.

(j) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho công trình xây dựng và máy móc chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với giá trị của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Giá trị của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(ii) Chi phí san lấp mặt bằng

Chi phí san lấp mặt bằng liên quan đến chi phí san lấp cho các khu đất thuê được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian của hợp đồng thuê đất từ 45 đến 50 năm.

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(iii) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 40 đến 50 năm.

(iv) Đầu tư khu du lịch Long Trị

Đầu tư khu du lịch Long Trị bao gồm chi phí giá trị bồi hoàn khu sinh thái Long Trị, chi phí san lấp mặt bằng, chi phí nạo vét ao và đắp bờ bao tại Khu du lịch sinh thái Long Trị từ ngày 15 tháng 12 năm 2014. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 44 năm.

(v) Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp, được xác định trong biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa và bao gồm: giá trị thương hiệu, giá trị tiềm năng phát triển.

Giá trị thương hiệu được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế cho việc tạo dựng và bảo vệ nhãn hiệu, tên thương mại trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp, bao gồm chi phí đào tạo nhân viên, chi phí quảng cáo, tuyên truyền trong và ngoài nước để quảng bá, giới thiệu sản phẩm, giới thiệu công ty, xây dựng trang web.

Giá trị tiềm năng phát triển được tính vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa là tiềm năng phát triển của doanh nghiệp được đánh giá trên cơ sở khả năng sinh lời của doanh nghiệp trong tương lai.

Lợi thế kinh doanh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 3 năm kể từ khi doanh nghiệp cổ phần hóa chuyển sang công ty cổ phần.

(vi) Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí khác bao gồm các loại chi phí trả trước phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường được ghi nhận và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(l) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(m) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Nhóm Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(n) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần thu từ phát hành cổ phiếu vượt trên mệnh giá được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng của thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iv) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(v) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(q) Các quỹ

Các quỹ được trích lập dựa theo Điều lệ của Tổng Công ty và ở từng công ty con như sau:

- Quỹ khen thưởng và phúc lợi 1% – 41% lợi nhuận sau thuế
- Quỹ đầu tư phát triển 1% – 10% lợi nhuận sau thuế

Việc sử dụng các quỹ nói trên phải được sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, hoặc Tổng Giám đốc, tùy thuộc vào bản chất và quy mô của nghiệp vụ đã được nêu trong Điều lệ của Tổng Công ty và các công ty con. Khi quỹ đầu tư phát triển được dùng để mở rộng kinh doanh, khoản sử dụng được chuyển vào vốn cổ phần.

(r) Lãi trên cổ phiếu

Nhóm Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Nhóm Công ty không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng, quy định về trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(s) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(t) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm trước.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Tiền mặt	20.101.404.459	25.168.342.340
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	441.144.084.387	483.667.864.578
Các khoản tương đương tiền	22.313.294.128	7.810.914.299
	483.558.782.974	516.647.121.217

Tiền gửi ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 bao gồm 94 triệu VND (1/1/2020: 94 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Nhóm Công ty (Thuyết minh 25(a)(iv) và 25(b)(iv)).

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

5. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên ba tháng	44.000.000.000	28.180.000.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện khoản tiền gửi tại ngân hàng với kỳ hạn trên 3 tháng kể từ ngày gửi và dưới 12 tháng kể ngày cuối kỳ. Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND.

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020, tiền gửi có kỳ hạn giá trị ghi sổ 2.000.000.000 VND được thế chấp tại Ngân hàng để đảm bảo cho việc phát hành Thư Bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Trái phiếu	-	80.000.000

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Đầu tư vào công ty con

	31/12/2020	1/1/2020
	% sở hữu và % quyền biểu quyết	% sở hữu và % quyền biểu quyết
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị ghi sổ VND
	Dự phòng VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	53,28%	53,28%
	28.771.200.000	28.771.200.000
	(28.771.200.000)	(28.771.200.000)

Nhóm Công ty trình bày khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang, một công ty con, theo giá gốc do công ty con này đã dừng hoạt động từ năm 2014 và công ty này hiện đang trong quá trình thực hiện thủ tục phá sản theo Quyết định TUYÊN BỐ PHÁ SẢN SỐ 01/2020/QĐ-PS ngày 22 tháng 9 năm 2020 của Tòa án Nhân dân Tỉnh Hậu Giang.

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(d) Đầu tư vào các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

	31/12/2020		1/1/2020		
	% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá gốc/Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá gốc/Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Dự phòng VND
▪ Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa – Miliket	30,72%	43.901.511.182	30,72%	43.192.015.740	-
▪ Công ty Cổ phần Bến Thành – Mũi Né	20,62%	30.051.400.987	20,62%	34.191.631.511	-
▪ Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang	20,52%	77.886.334.950	20,52%	74.012.384.228	-
▪ Cơ sở nuôi cá ở nhóm Long Trị	60,00%	10.812.000.000	60,00%	10.812.000.000	-
▪ Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi	40,00%	5.853.508.822	40,00%	5.853.508.822	(437.724.796)
		168.504.755.941		168.061.540.301	(437.724.796)

Nhóm Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Biến động các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	168.061.540.301	210.519.726.068
Lợi nhuận từ công ty liên doanh, liên kết	6.557.016.557	8.979.871.252
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi (Thuyết minh 27)	(1.141.847.024)	(1.404.862.573)
Trích thù lao Hội đồng Quản trị (Thuyết minh 27)	(24.580.193)	(92.546.946)
Trích quỹ hỗ trợ địa phương (Thuyết minh 27)	-	(122.880.000)
Cổ tức được chia	(4.670.893.700)	(5.942.767.500)
Xử lý khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc	-	(43.875.000.000)
Trích quỹ từ thiện, khen thưởng ban điều hành	(276.480.000)	-
Số dư cuối năm	168.504.755.941	168.061.540.301

Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(e) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

	31/12/2020		1/1/2020		
	% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá trị ghi số VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi số VND	Dự phòng VND
▪ Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Foodinco	12,27%	27.469.130.000	(8.112.139.001)	27.469.130.000	(9.574.818.870)
▪ Công ty Cổ phần Lương thực và Bao bì Đồng Tháp	19,72%	2.138.145.362	(2.015.036.149)	2.138.145.362	(1.846.300.767)
▪ Công ty Cổ phần Bột mì Bình An	19,92%	23.903.329.999	(23.903.329.999)	23.903.329.999	(23.903.329.999)
▪ Công ty Cổ phần Bao bì Bình Tây	18,18%	8.099.972.170	(6.774.924)	8.099.972.170	(149.738.541)
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nguyễn Kim	0,02%	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Địa ốc Hoàng Long	0,52%	600.000.000	-	600.000.000	-
▪ Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Đồng Thịnh	15,00%	10.577.034.161	(2.203.183.636)	10.577.034.161	(2.390.250.953)
▪ Tổng Công ty Cổ phần Bia rượu và Nước Giải khát Sài Gòn		14.102.287	-	14.102.287	-
▪ Cổ phiếu Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam		5.020.816	-	30.077.778	-
▪ Cổ phiếu Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công Thương		1.268.317.114	-	1.268.317.114	-
		75.075.051.909	(36.240.463.709)	75.100.108.871	(37.864.439.130)

Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Biến động dự phòng đầu tư tài chính dài hạn trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	67.073.363.926	110.920.023.837
Dự phòng trích lập trong năm	168.735.382	28.340.089
Dự phòng sử dụng trong năm	-	(43.875.000.000)
Hoàn nhập dự phòng sử dụng trong năm	(1.792.710.803)	-
Số dư cuối năm	65.449.388.505	67.073.363.926

6. Phải thu của khách hàng

(a) Phải thu khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Hỗ trợ chính phủ Cuba (*)	594.637.125.500	594.765.197.248
Henan Huanggou Grain Industry Co., Ltd	109.768.672.500	24.781.750.000
Phoenix Global DMCC	-	199.998.539.714
AT Korea Agro – Fisheries and Food Trade Corporation	-	252.061.925.500
Các khách hàng khác	561.667.490.781	658.790.067.977
	1.266.073.288.781	1.730.397.480.439

(*) Đây là khoản phải thu Chính phủ Cuba liên quan đến hàng viện trợ do Chính phủ Việt Nam hỗ trợ thông qua Tổng Công ty. Khoản này sẽ được hoàn trả lại cho Chính phủ Việt Nam khi Tổng Công ty thu hồi được từ Chính phủ Cuba. Do đó, tương ứng với khoản phải thu này là khoản phải trả dài hạn được trình bày trong Thuyết minh 24(b).

(b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Ngắn hạn	671.436.163.281	1.135.632.283.191
Dài hạn	594.637.125.500	594.765.197.248
	1.266.073.288.781	1.730.397.480.439

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
<i>Công ty con</i>		
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	54.389.922.317	54.389.922.317

Khoản phải thu thương mại cho các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn thu hồi là 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

7. Trả trước cho người bán

(a) Trả trước cho người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	73.226.957.750	80.751.061.250
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Võ Thị Thu Hà	87.991.938.232	87.991.938.232
Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc	78.629.955.300	78.629.955.300
Công ty Cổ phần Nhóm Công ty Thịnh Phát Kon Tum	77.481.437.313	77.481.437.313
Công ty TNHH Đầu tư Bình Lợi	12.709.500.000	12.709.500.000
Công ty TNHH Phương Huệ	6.019.436.737	6.200.736.550
Công ty TNHH MTV Tân Hiệp Tài	8.756.626.000	8.756.626.000
Các nhà cung cấp khác	72.100.331.722	34.628.459.261
	416.916.183.054	387.149.713.906

(b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
<i>Công ty con</i>		
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	73.226.957.750	80.751.061.250

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

8. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
<i>Công ty con</i>		
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang		
- Tổng Công ty thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh	28.000.000.000	28.000.000.000
- Công ty Cổ phần Sài Gòn Lương thực hiện thu lãi	2.189.114.872	2.189.114.872
<i>Các bên khác</i>		
Phải thu Kho bạc Nhà nước (*)	27.877.394.336	-
Phải thu Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Hiệp Tài		
tiền bồi thường hàng gửi kho	9.017.732.212	9.017.732.212
Phải thu về cổ phần hóa	3.917.686.259	3.917.686.259
Phải thu Bộ tài chính gạo viện trợ Philippines	2.041.037.047	2.041.037.047
Công ty Cổ phần Lương thực Đà Nẵng – tiền lãi ứng vốn	1.629.041.396	1.629.041.396
Phải thu Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hải Gia tiền		
thuế GTGT mua hàng	-	1.321.775.227
Các khoản phải thu khác	55.573.649.086	27.474.017.983
	130.245.655.208	75.590.404.996

(*) Đây là khoản phải thu Kho bạc Nhà nước liên quan tới số tiền Nhà nước tạm ứng cho Tổng Công ty để xây dựng dự án. Số tiền này đang bị phong tỏa do đã hết thời hạn rút vốn.

(b) Phải thu dài hạn khác

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Phải thu về cổ phần hóa	108.566.534	108.566.534
Ký cược, ký quỹ	415.100.000	415.100.000
	523.666.534	523.666.534

Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

9. Nợ xấu và nợ khó đòi

	31/12/2020		1/1/2020					
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<i>Phải thu của khách hàng</i>								
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Võ Thị Thu Hà	Trên 5 năm	58.768.539.483	(58.768.539.483)	-	Trên 5 năm	58.768.539.483	(58.768.539.483)	-
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	Trên 5 năm	54.389.922.317	(54.389.922.317)	-	Trên 5 năm	54.389.922.317	(54.389.922.317)	-
Sima Marketing PTE	Trên 5 năm	16.861.205.941	(16.861.205.941)	-	Trên 5 năm	16.861.205.941	(16.861.205.941)	-
Công ty TNHH Lương thực V.A.P	Trên 5 năm	10.033.561.582	(10.033.561.582)	-	Trên 4 năm	10.036.285.122	(10.036.285.122)	-
Công ty TNHH Univen (S) Pte	Trên 4 năm	10.987.275.000	(10.987.275.000)	-	Trên 3 năm	11.035.025.000	(11.035.025.000)	-
Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc	Trên 3 năm	2.893.900.125	(2.893.900.125)	-	Trên 2 năm	2.893.900.125	(2.893.900.125)	-
Các khách hàng khác	Trên 5 năm	61.362.873.838	(60.563.876.180)	798.997.658	Trên 5 năm	71.988.206.804	(68.593.566.029)	3.394.640.775
		215.297.278.286	(214.498.280.628)	798.997.658		225.973.084.792	(222.578.444.017)	3.394.640.775

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	31/12/2020		1/1/2020					
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<i>Trả trước cho người bán</i>								
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	Trên 5 năm	63.726.957.750	(63.726.957.750)	-	Trên 5 năm	71.251.061.250	(71.251.061.250)	-
<i>Trả trước cho người bán</i>								
<i>Người mua trả tiền trước</i>								
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Võ Thị Thu Hà	Trên 5 năm	80.816.416.732	(80.816.416.732)	-	Trên 4 năm	80.816.416.732	(80.816.416.732)	-
<i>Trả trước cho người bán</i>								
<i>Người mua trả tiền trước</i>								
<i>Phải trả người bán</i>								
<i>Cán trừ công nợ phải trả</i>								
Công ty TNHH Đầu tư Bình Lợi	Trên 5 năm	87.991.938.232	(3.803.625.000)	(1.162.500.000)	Trên 4 năm	87.991.938.232	(3.803.625.000)	(1.162.500.000)
<i>Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc</i>								
<i>Trả trước cho người bán</i>								
<i>Phải trả người bán</i>								
Công ty Cổ phần Thịnh Phát Kon Tum	Trên 5 năm	77.547.337.612	(77.547.337.612)	-	Trên 4 năm	77.547.337.612	(77.547.337.612)	-
<i>Trả trước cho người bán</i>								
<i>Phải trả người bán</i>								
Công ty TNHH Đầu tư Bình Lợi	Trên 5 năm	77.481.437.313	(77.481.437.313)	-	Trên 4 năm	77.481.437.313	(77.481.437.313)	-
Các nhà cung cấp khác	Trên 5 năm	12.709.500.000	(12.709.500.000)	-	Trên 4 năm	12.709.500.000	(12.709.500.000)	-
	Trên 5 năm	22.647.659.922	(22.647.659.922)	-	Trên 4 năm	25.638.981.045	(25.638.981.045)	-
		334.929.309.329	(334.929.309.329)	-		345.444.733.952	(345.444.733.952)	-

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	31/12/2020		1/1/2020	
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
<i>Phải thu khác</i>				
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	Trên 5 năm	30.189.114.872	-	(30.189.114.872)
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Hiệp Tài	Trên 5 năm	9.017.732.212	-	(9.017.732.212)
Các khách hàng khác	Trên 5 năm	22.765.994.176	245.560.259	(9.954.410.760)
		61.972.841.260	245.560.259	(49.161.257.844)
		668.535.751.654	6.560.220.520	(661.975.531.134)
<i>Tài sản thiếu chờ xử lý (Thuyết minh 10)</i>		1.280.735.180.529	(1.273.130.402.092)	3.863.075.899

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Biến động dự phòng phải thu khó đòi trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	1.279.159.966.947	1.281.553.578.501
Dự phòng trích lập trong năm	2.268.104.844	7.278.423.939
Sử dụng dự phòng trong năm	(101.548.396)	(6.882.658.569)
Xóa sổ dự phòng trong năm	(7.668.940.675)	-
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(527.180.628)	(2.789.376.924)
Số dư cuối năm	1.273.130.402.092	1.279.159.966.947

10. Tài sản thiếu chờ xử lý

	31/12/2020		1/1/2020	
	Số lượng Kg	VND	Số lượng Kg	VND
Hàng tồn kho tại các kho lương thực (*)	83.313.922	661.975.531.134	83.313.922	661.975.531.134
Tài sản khác (**)	630.000	6.504.120.000	630.000	6.504.120.000
Lúa mì (***)	8.392	56.100.520	-	-
		668.535.751.654		668.479.651.134

(*) Hàng tồn kho thiếu chờ xử lý theo Báo cáo kết quả kiểm kê đột xuất tại Công ty Lương thực Trà Vinh, một chi nhánh của Tổng Công ty vào ngày 22 tháng 11 năm 2017 của Tổ kiểm kê đột xuất thành lập theo Quyết định số 145/QĐ-TCT ngày 27 tháng 10 năm 2017 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty. Khoản tài sản thiếu này đã được Tổng Công ty dự phòng tổn thất toàn bộ (Thuyết minh 9). Ngày 29 tháng 9 năm 2020, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Bản án số 434/2020/HS-ST tuyên án các bị cáo liên quan tội tham ô tài sản và cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng phải bồi thường cho Công ty Lương thực Trà Vinh 132,9 tỷ đồng. Tuy nhiên, các bị cáo không đồng ý với kết luận của bản án và tiếp tục kháng án lên tòa phúc thẩm. Báo cáo tài chính đính kèm có thể bị thay đổi theo phán quyết cuối cùng của tòa phúc thẩm.

(**) Đây là hàng hóa của Công ty Cổ phần Lương thực Quảng Ngãi, một công ty con, gửi kho tại Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực Đà Nẵng tại Đồng Tháp. Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, công ty con chưa thu hồi được số gạo trên.

(***) Theo thông báo bồi thường số 007/năm/CV-BSH Miền Nam ngày 13 tháng 1 năm 2021, Công ty Bảo hiểm BSH đồng ý bồi thường tổn thất lúa mì với số tiền 70.079.438 VND (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) và đã thanh toán hết cho Công ty Bột mì Bình Đông vào ngày 19 tháng 1 năm 2021.

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

11. Hàng tồn kho

	31/12/2020		1/1/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	21.878.462.218	-	10.688.915.755	-
Nguyên vật liệu	258.056.381.808	(2.484.280.487)	341.552.176.495	(10.000.615.744)
Công cụ và dụng cụ	17.306.345.869	-	18.688.835.982	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	25.213.818.068	-	60.956.374.965	-
Thành phẩm	364.971.138.141	(2.647.981.935)	605.715.062.270	(9.889.869.606)
Hàng hoá	513.948.057.174	(45.630.532.360)	170.440.848.641	(54.948.942)
Hàng gửi đi bán	102.036.505.642	-	9.661.426.026	-
Hàng hoá bất động sản (*)	54.361.712.371	-	54.361.712.371	-
	1.357.772.421.291	(50.762.794.782)	1.272.065.352.505	(19.945.434.292)

(*) Hàng hóa bất động sản bao gồm:

- Hàng hóa bất động sản là đất và tài sản gắn liền trên đất tại Khu Công nghiệp Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định, được Công ty Cổ phần Tập đoàn Thịnh Phát Kon Tum chuyển nhượng cho Công ty Lương thực Vĩnh Long (“Chi nhánh”), chi nhánh của Tổng Công ty, để cần trừ một phần công nợ với Chi nhánh trong năm 2015. Chi nhánh đã nhận được quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất trong năm 2015. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, toàn bộ hàng hóa bất động sản đang bị phong tỏa cho mục đích điều tra xét xử vụ án giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Tập đoàn Thịnh Phát Kon Tum liên quan đến khoản phải thu khó đòi (Thuyết minh 8). Tại ngày lập báo cáo này, Tổng Công ty và Chi nhánh vẫn đang tiếp tục theo dõi diễn biến của vụ án.
- Khu đất thuộc dự án Khu dân cư Hoàng Hải xã Bà Diễm, huyện Hóc Môn, thành phố Hồ Chí Minh với giá gốc là 8.089 triệu VND. Nhóm Công ty cũng đang tiến hành một số thủ tục sang nhượng một phần diện tích khu đất của dự án này cho một số nhà đầu tư và đã tiến hành thu tiền tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 6.587 triệu VND (Thuyết minh 23(b)).

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Biến động trong năm của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	19.945.434.292	65.999.132.892
Dự phòng trích lập trong năm	47.227.411.066	4.257.327.149
Sử dụng dự phòng trong năm	-	(36.748.578.410)
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(16.410.050.576)	(13.562.447.339)
Số dư cuối năm	50.762.794.782	19.945.434.292

12. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Chi phí thanh lý nhà số 2 Điện Biên Phủ, thành phố Trà Vinh (Thuyết minh 23(a))	3.409.253.364	3.409.253.364
Chi phí sửa chữa tài sản	1.587.346.176	1.617.160.626
Chi phí bảo hiểm	981.851.062	1.236.728.457
Công cụ dụng cụ	1.291.584.201	1.209.466.641
Chi phí bao bì	85.358.820	731.160.819
Chi phí bốc xếp	308.424.417	348.105.335
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.761.628.229	2.419.009.433
	11.425.446.269	10.970.884.675

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí san lấp mặt bằng VND	Chi phí đất trả trước VND	Đầu tư khu du lịch Long Trị VND	Lợi thế kinh doanh VND	Chi phí trả trước dài hạn khác VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	9.506.957.243	56.497.004.870	129.753.405.715	5.799.044.155	36.109.063.381	19.729.375.929	257.394.851.293
Tăng trong năm	1.694.317.331	-	3.750.605.454	-	-	13.826.370.199	19.271.292.984
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	-	-	711.395.724	711.395.724
Chuyển từ tài sản cố định vô hình	-	-	13.849.235.000	-	-	-	13.849.235.000
Phân bổ trong năm	(6.421.783.117)	(2.499.036.076)	(11.112.243.519)	(148.373.244)	(20.950.175.338)	(8.879.085.440)	(50.010.696.734)
Số dư cuối năm	4.779.491.457	53.997.968.794	136.241.002.650	5.650.670.911	15.158.888.043	25.388.056.412	241.216.078.267

Trong chi phí đất trả trước có quyền sử dụng đất thuê có giá trị còn lại là 35.278 triệu VND (1/1/2020: 36.213 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 25(a)).

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

13. Thuế

(a) Thuế phải thu Nhà nước

	1/1/2020 VND	Số phải thu trong năm VND	Số được hoàn/ khấu trừ/xử lý trong năm VND	31/12/2020 VND
Thuế giá trị gia tăng	167.402.261	120.000	-	167.522.261
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.495.936.732	222.887	(222.887)	4.495.936.732
Thuế thu nhập cá nhân	888.588.290	(6.652.464)	34.086.772	916.022.598
Thuế tài nguyên	(5.453.465)	-	5.453.465	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	52.566.419	309.854.500	(307.168.573)	55.252.346
Các loại thuế khác	-	(5.295.720)	7.189.892	1.894.172
	5.599.040.237	298.249.203	(260.661.331)	5.636.628.109

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2020 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số đã khấu trừ trong năm VND	31/12/2020 VND
Thuế giá trị gia tăng	7.158.347.618	276.929.337.982	(130.789.528.247)	(148.571.224.862)	4.726.932.491
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.762.325.729	21.002.940.476	(24.418.131.091)	-	6.347.135.114
Thuế thu nhập cá nhân	683.777.420	3.650.114.587	(3.737.794.119)	(181.173.311)	414.924.577
Thuế tài nguyên	33.133.430	422.812.630	(426.856.710)	-	29.089.350
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	3.036.009.288	72.542.137.024	(70.222.275.895)	-	5.355.870.417
Thuế bảo vệ môi trường	3.828.000	1.109.365.175	(1.109.602.175)	-	3.591.000
Thuế môn bài	-	22.000.000	(22.000.000)	-	-
Các loại thuế khác	-	291.670.144	(291.670.144)	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	79.887.176	200.392.796	(200.392.796)	-	79.887.176
	20.757.308.661	376.170.770.814	(231.218.251.177)	(148.752.398.173)	16.957.430.125

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

14. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	3.429.314.818.454	2.369.557.770.524	311.829.384.139	61.812.871.820	36.657.998.062	6.209.172.842.999
Mua trong năm	1.945.195.310	9.701.861.821	1.687.363.637	295.104.955	-	13.629.525.723
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	4.169.863.629	22.241.227.053	128.000.000	168.545.454	-	26.707.636.136
Thanh lý	(30.403.309.844)	(14.291.893.476)	(3.273.818.880)	(315.868.764)	-	(48.284.890.964)
Chuyển từ tài sản cố định vô hình	185.945.344	-	-	-	-	185.945.344
Số dư cuối năm	3.405.212.512.893	2.387.208.965.922	310.370.928.896	61.960.653.465	36.657.998.062	6.201.411.059.238
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.856.219.295.115	1.455.937.347.771	219.484.503.015	50.693.176.013	30.173.591.050	3.612.507.912.964
Khấu hao trong năm	150.613.402.746	146.490.686.104	22.850.773.292	3.356.514.133	887.088.503	324.198.464.778
Thanh lý	(11.840.084.851)	(10.839.070.364)	(3.094.922.134)	(315.868.764)	-	(26.089.946.113)
Chuyển từ tài sản cố định vô hình	53.909.023	-	-	-	-	53.909.023
Số dư cuối năm	1.995.046.522.033	1.591.588.963.511	239.240.354.173	53.733.821.382	31.060.679.553	3.910.670.340.652
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	1.573.095.523.339	913.620.422.753	92.344.881.124	11.119.695.807	6.484.407.012	2.596.664.930.035
Số dư cuối năm	1.410.165.990.860	795.620.002.411	71.130.574.723	8.226.832.083	5.597.318.509	2.290.740.718.586

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 517.419 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (1/1/2020: 423.660 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình không còn sử dụng và chờ thanh lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 103.697 triệu VND (1/1/2020: 70.159 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 292.674 triệu VND (1/1/2020: 198.896 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Nhóm Công ty (Thuyết minh 25(a)(ii) và 25(b)(i)).

Trong tài sản cố định có các tài sản với giá trị còn lại là 34.671 triệu VND của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau, một công ty con, đã được bàn giao cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Cà Mau để thực hiện nghĩa vụ cho khoản vay 83.714 triệu VND (Thuyết minh 25).

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

15. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	832.008.676.639	10.147.305.826	10.726.838.182	852.882.820.647
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	-	(185.945.344)	(185.945.344)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(13.849.235.000)	-	-	(13.849.235.000)
Số dư cuối năm	818.159.441.639	10.147.305.826	10.540.892.838	838.847.640.303
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	24.431.613.893	9.718.759.091	8.942.374.860	43.092.747.844
Khấu hao trong năm	3.913.560.367	345.183.015	145.315.085	4.404.058.467
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	-	(53.909.023)	(53.909.023)
Số dư cuối năm	28.345.174.260	10.063.942.106	9.033.780.922	47.442.897.288
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	807.577.062.746	428.546.735	1.784.463.322	809.790.072.803
Số dư cuối năm	789.814.267.379	83.363.720	1.507.111.916	791.404.743.015

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá 11.889 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (1/1/2020: 7.679 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại là 5.497 triệu VND (1/1/2020: 27.453 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Nhóm Công ty (Thuyết minh 25).

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

16. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm và cuối năm	14.994.618.000	34.581.634.218	49.576.252.218
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	108.915.230	27.007.108.067	27.116.023.297
Khấu hao trong năm	3.364.092	859.545.263	862.909.355
Số dư cuối năm	112.279.322	27.866.653.330	27.978.932.652
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	14.885.702.770	7.574.526.151	22.460.228.921
Số dư cuối năm	14.882.338.678	6.714.980.888	21.597.319.566

Bất động sản đầu tư cho thuê của Nhóm Công ty phản ánh quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc.

Tại ngày báo cáo, Nhóm Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

17. Tài sản tạm ghi theo phương án cổ phần hóa

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Nhóm Công ty còn một số cơ sở nhà đất chưa thống nhất phương án sử dụng đất, còn có ý kiến khác nhau giữa Nhóm Công ty, Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, chi tiết như sau:

Địa chỉ cơ sở nhà, đất	31/12/2020		1/1/2020	
	Nguyên giá VND	Giá trị còn lại VND	Nguyên giá VND	Giá trị còn lại VND
Tài sản cố định hữu hình				
Nhà số 142X đường Nguyễn Khoái, Phường 2, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh	631.742.246	75.794.954	631.742.246	101.064.638
Nhà số 117 đường Bà Hom, Phường 13, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh	404.250.000	-	404.250.000	6.515.852
Bất động sản đầu tư				
Nhà số 2 đường số 4, Phường Thảo Điền, Quận 2 Thành phố Hồ Chí Minh	8.707.095.668	5.371.499.100	8.707.095.668	5.719.435.308
Tài sản cố định vô hình				
Lô đất 1610 Võ Văn Kiệt, Phường 7, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh (*)	429.265.980.000	429.265.980.000	429.265.980.000	429.265.980.000
Lô đất 400 Nguyễn Duy, Phường 9, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh (*)	119.323.400.000	119.323.400.000	119.323.400.000	119.323.400.000
Lô đất 289 đường Bến Bình Đông, Phường 14, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh (*)	39.584.880.000	39.584.880.000	39.584.880.000	39.584.880.000
Lô đất 491/12 Nguyễn Đình Chiểu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh (*)	3.889.875.000	3.889.875.000	3.889.875.000	3.889.875.000
Lô đất 175B Trần Tuấn Khải, Phường 5, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh (*)	8.937.600.000	8.937.600.000	8.937.600.000	8.937.600.000

(*) Quyền sử dụng đất liên quan đến các lô đất được Nhà nước giao sử dụng, thu tiền hàng năm nhưng chưa được cấp Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất được ghi nhận theo biên bản kiểm toán nhà nước ngày 3 tháng 3 năm 2017, là số ước tính Nhóm Công ty phải trả Ngân sách Nhà nước để được cấp Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất (Thuyết minh 24(b)).

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các cơ sở nhà đất trên đã được Nhóm Công ty công khai tại bản công bố thông tin khi bán đấu giá cổ phần ra công chúng và đã tổ chức Đại hội cổ đông lần đầu. Do vậy, Nhóm Công ty đã có văn bản số 1638/TCT-KT-XDCB ngày 25 tháng 9 năm 2018 đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Ủy ban quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp rà soát lại phương án sử dụng nhà đất khi cổ phần hóa và việc xác định giá trị doanh nghiệp, phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp đảm bảo tuân thủ chế độ quy định và thống nhất với các cơ quan chức năng về Phương án sắp xếp cơ sở nhà, đất theo quy định. Tại ngày báo cáo này, Nhóm Công ty vẫn chưa nhận được phản hồi của các cơ quan ban ngành về vấn đề này.

18. Tài sản dở dang dài hạn

(a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Công trình nhà máy Chế biến nông sản xuất khẩu	4.301.382.664	4.410.360.967

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn là công trình nhà máy chế biến nông sản xuất khẩu được thực hiện theo hợp đồng thi công công trình xây dựng số 1112/2014/HĐTC-BB ngày 11 tháng 12 năm 2014 giữa Công ty Cổ phần Chế biến Nông sản Xuất khẩu Sài Gòn – Việt Hưng (“Công ty Việt Hưng”), với liên doanh giữa Công ty Cổ phần Xây Lắp, Cơ Khí và Lương thực Thực Phẩm, một công ty con, và Công ty Cổ phần Xây dựng Quốc Gia. Công trình này tạm ngưng thi công theo Công văn số 37/CV-CT ngày 24 tháng 6 năm 2015 của Công ty Việt Hưng để phục vụ cho công tác kiểm tra về trình tự, thủ tục, tiến độ và giá trị thực hiện dự án của Tổng Công ty Nông Nghiệp Sài Gòn – Công ty TNHH MTV (đơn vị chủ sở hữu hơn 70% vốn góp của Công ty Việt Hưng). Ngày 28 tháng 3 năm 2019, công ty con đã gửi Công văn số 2803/CV-LD đến Tổng Công ty Nông Nghiệp Sài Gòn và Công ty Cổ phần Chế biến Nông sản Xuất khẩu Sài Gòn - Việt Hưng để giải quyết và xử lý tồn đọng của công trình. Tuy nhiên, đến nay vẫn chưa nhận được phản hồi của chủ đầu tư.

(b) Xây dựng cơ bản dở dang

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	18.325.611.388	77.124.978.660
Tăng trong năm	27.559.538.925	16.173.208.307
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(26.707.636.136)	(13.869.486.547)
Chuyển sang hàng tồn kho	-	(42.021.000)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(711.395.724)	(57.850.373.860)
Xử lý công trình	-	(2.629.436.930)
Giảm khác	(3.636.364)	(581.257.242)
Số dư cuối năm	18.462.482.089	18.325.611.388

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn đang thực hiện như sau:

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>		
Dự án Kho trung tâm Khánh Hưng (*)	5.457.758.801	5.457.758.801
Dự án đầu tư kho Năng Gù	1.922.679.720	1.922.679.720
Công trình mở rộng sân phơi, nhà ở công nhân tại Xí nghiệp cá cơm	1.356.388.307	1.356.388.307
Các công trình khác	7.468.170.843	6.697.724.648
	16.204.997.671	15.434.551.476
<i>Mua sắm tài sản cố định</i>		
Quyền sử dụng đất tại 265 Điện Biên Phủ, Phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh	1.732.029.873	1.732.029.873
Chi phí giám định bất động sản kho 1458 Hoài Thanh	36.363.636	36.363.636
Quyền sử dụng đất tại 284 – 285 Trần Văn Kiêu, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh	489.090.909	489.090.909
Mua sắm tài sản cố định khác	-	633.575.494
	2.257.484.418	2.891.059.912
	18.462.482.089	18.325.611.388

(*) Dự án Kho Lương thực Khánh Hưng đang tạm dừng theo Tờ trình số 1394/TT.LTLA.ĐTKT ngày 30 tháng 10 năm 2018 và đã được Ủy Ban Nhân dân tỉnh Long An phê duyệt ngày 7 tháng 5 năm 2019. Dự án được dự kiến sẽ tiếp tục trong năm 2022.

19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

(a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Thuế suất	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
Tài sản cố định hữu hình	20%	931.220.214	595.804.353
Lợi nhuận chưa thực hiện	20%	1.094.300	737.046.527
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		932.314.514	1.332.850.880

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Thuế suất	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
Dự phòng đầu tư tài chính	20%	72.125.480.976	66.505.031.587
Dự phòng phải thu khó đòi	20%	28.034.822.400	26.220.467.946
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		100.160.303.376	92.725.499.533

20. Phải trả người bán

Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn

	31/12/2020 Giá gốc/Số có khả năng trả nợ VND	1/1/2020 Giá gốc/Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH Đa Năng	143.639.712.000	67.800.147.200
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ Cao Đại Tài	127.710.000.000	-
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ Cao Hiếu Nhân	157.550.388.480	-
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ	45.273.432.959	43.128.442.802
Các nhà cung cấp khác	116.861.795.026	124.414.095.149
	591.035.328.465	235.342.685.151

21. Người mua trả tiền trước

(a) Người mua trả tiền trước chi tiết theo khách hàng lớn

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Công ty Cổ phần Lương thực Hưng Phước	33.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Quốc tế Gia	12.200.000.000	-
Perissos Vitoria Unipessoal Lda	10.522.915.000	-
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	9.500.000.000	9.500.000.000
FNJ Investment Limited	7.522.436.437	15.177.911.147
Công ty Cổ phần Lương thực Đà Nẵng	6.000.000.000	6.000.000.000
Timor Food Unipessoal Lda	-	31.257.711.822
Mulia Tiasa Company Trading	-	12.142.540.390
Các khách hàng khác	76.771.508.856	48.099.169.095
	155.516.860.293	122.177.332.454

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Người mua trả tiền trước là bên liên quan

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
<i>Công ty con</i>		
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	9.500.000.000	9.500.000.000

22. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Chi phí lãi vay	23.574.422.394	13.862.683.105
Tiền thuê đất	6.819.133.874	8.727.200.376
Chi phí vận chuyển, bốc xếp, làm hàng xuất khẩu	2.421.910.553	11.991.227.422
Chi phí phải trả khác	12.773.074.458	11.572.310.585
	45.588.541.279	46.153.421.488

23. Doanh thu chưa thực hiện

(a) Ngắn hạn

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Doanh thu nhà số 2 Điện Biên Phủ, Thành phố Trà Vinh (*)	11.760.421.000	11.760.421.000
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê nhà, mặt bằng, ao	807.016.000	-
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	2.000.852.417	919.619.163
	14.568.289.417	12.680.040.163

(*) Đây là là doanh thu từ việc bán căn nhà số 2 Điện Biên Phủ, Thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh. Nhóm Công ty đã thực hiện việc chuyển nhượng bất động sản này cho một bên thứ ba trong năm 2015 và đã thực hiện kê khai và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản. Nhóm Công ty chưa thực hiện việc ghi nhận doanh thu liên quan vì chưa xác định được bất động sản nói trên có thuộc sở hữu Nhà nước giao cho cơ quan đơn vị, tổ chức quản lý hay không. Giá vốn và chi phí liên quan đến việc bán bất động sản này được ghi nhận trong chi phí trả trước (Thuyết minh 12(a)). Nhóm Công ty đã có công văn đề nghị Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn xem xét và cho ý kiến về nội dung này. Tại ngày báo cáo, Nhóm Công ty chưa nhận được phản hồi từ các cơ quan ban ngành về vấn đề này.

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Dài hạn

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Doanh thu tiền bán đất nền (Thuyết minh 11)	6.587.295.818	6.587.295.818
Doanh thu nhận trước khác	859.520.000	929.760.000
	7.446.815.818	7.517.055.818

24. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Lãi vay ngân hàng	87.690.970.160	86.991.999.773
Phải trả khoản tạm giữ tại kho bạc nhà nước (*)	27.877.394.336	27.877.394.336
Phải trả Nhà nước về khoản tiền lãi do chậm nộp tiền cổ phần hóa	22.079.961.265	22.079.961.265
Phải trả kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	11.691.518.012	9.551.941.434
Phải trả lãi quá hạn, lãi chậm trả	10.232.587.507	6.246.980.687
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	9.326.972.463	10.487.310.463
Phải trả tiền chiết khấu bán hàng, hỗ trợ vận chuyển	7.895.104.173	7.824.685.298
Phải trả Bộ Tài chính tiền cấp kinh phí xây dựng cơ bản	7.553.170.410	7.553.170.410
Phải trả về cổ phần hóa	6.247.857.979	6.245.978.784
Phải trả Nhà nước về thu hồi công nợ theo dõi ngoài bảng	4.165.102.363	4.165.102.363
Phải trả Bộ tài chính các khoản thu từ xử lý nhà đất	1.816.924.609	1.816.924.609
Các khoản phải trả phải nộp khác	14.415.163.336	3.752.775.685
	210.992.726.613	194.594.225.107

(*) Đây là khoản phải trả liên quan đến khoản Nhà nước tạm ứng để xây dựng dự án nhưng đã quá thời hạn rút vốn (Thuyết minh 8(a)).

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải trả dài hạn khác

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Phải trả Nhà nước tiền giá trị quyền sử dụng đất tăng thêm do xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá (*)	561.416.855.000	561.416.855.000
Tiền chuyển quyền sử dụng đất (**)	39.584.880.000	39.584.880.000
Phải trả Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Bến Thành tiền hợp tác kinh doanh, bên liên quan	5.000.000.000	5.000.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.476.069.325	3.747.469.325
Các khoản phải trả, phải nộp khác (Thuyết minh 6(a))	594.637.125.500	594.765.197.248
	1.205.114.929.825	1.204.514.401.573

(*) Đây là giá trị quyền sử dụng đất sau khi được tính theo Quyết định số 50/2014/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2014 và Quyết định số 51/2014/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2014 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành quy định về giá các loại đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến 31 tháng 12 năm 2018 được tính tăng vào giá trị doanh nghiệp và tăng nợ phải trả ngân sách Nhà nước (Thuyết minh 17).

(**) Đây là khoản tiền ước tính Nhóm Công ty phải trả Ngân sách Nhà nước để được cấp Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất liên quan đến đất tại số 289 đường Bến Bình Đông, phường 14, quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh (Thuyết minh 17).

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

25. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2020		31/12/2020	
	Giá trị ghi số VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị ghi số VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	2.206.401.322.628	2.206.401.322.628	8.229.570.724.978	(9.028.446.802.056) (1.353.847.988) 1.406.171.397.562
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 25(b))	57.262.298.723	57.262.298.723	11.723.844.864	(23.437.200.086) - 45.548.943.501
	2.263.663.621.351	2.263.663.621.351	8.241.294.569.842	(9.051.884.002.142) (1.353.847.988) 1.451.720.341.063

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

Bên cho vay

- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
 - Khoản vay 1
 - Khoản vay 2
 - Khoản vay 3
 - Khoản vay 4
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
 - Khoản vay 1

	Loại tiền	Thuyết minh	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
	USD	(i)	134.047.857.762	203.031.414.718
	VND	(i)	232.121.539.555	-
	VND	(ii)	36.501.366.456	109.147.931.617
	USD	(ii)	23.656.085.000	57.308.410.000
	VND	(ii)	24.412.075.217	21.114.892.093
	VND	(iii)	59.563.145.733	59.563.145.733

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Bên cho vay

- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam
 - Khoản vay 1
 - Khoản vay 2
 - Khoản vay 3
 - Khoản vay 4
 - Khoản vay 5
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội
 - Khoản vay 1
 - Khoản vay 2
- Công ty Cổ phần Thương mại Địa ốc Việt
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh
 - Khoản vay 1
 - Khoản vay 2
 - Khoản vay 3
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh
 - Khoản vay 1
 - Khoản vay 2
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
 - Khoản vay 1
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn
 - Khoản vay 1
 - Khoản vay 2
- Ngân hàng BNP Paribas – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh
 - Khoản vay 1
 - Khoản vay 2
- Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh
 - Khoản vay 1
 - Khoản vay 2

	Loại tiền	Thuyết minh	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
	USD	(ii)	213.825.748.956	282.848.480.000
	VND	(ii)	40.174.529.600	40.106.847.265
	VND	(i)	32.749.391.035	32.749.391.035
	VND	(iv)	19.934.263.581	20.134.263.581
	VND	(ii), (iv)	949.297.128	9.238.106.400
	USD	(i)	175.525.803.800	43.661.650.608
	VND	(i)	-	24.867.965.541
	VND	(i)	900.000.000	900.000.000
	USD	(i)	206.501.142.815	200.690.968.286
	USD	(v)	-	139.178.358.000
	VND	(i)	51.056.246.849	20.827.209.300
	USD	(i)	45.720.704.075	451.505.669.401
	VND	(i)	35.473.050.000	14.000.000.000
	VND	(i)	-	87.000.000.000
	USD	(ii)	-	79.853.580.000
	VND	(ii)	-	1.960.000.000
	VND	(i)	-	95.757.500.000
	USD	(i)	-	77.115.679.050
	USD	(i)	68.889.150.000	69.690.000.000
	VND	(i)	-	59.979.860.000

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Bên cho vay	Loại tiền	Thuyết minh	31/12/2020		1/1/2020	
			VND	VND	VND	VND
Sở tài chính tỉnh Ninh Thuận	VND	(i)	4.000.000.000		4.000.000.000	
Vay cá nhân	VND	(i)	170.000.000		170.000.000	
			1.406.171.397.562	2.206.401.322.628		

- (i) Các khoản vay này không được đảm bảo và chịu lãi suất theo lãi suất của từng khế ước nhận nợ.
- (ii) Các khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản và quyền sử dụng đất thuê trong chi phí đất trả trước dài hạn có giá trị còn lại là 171.087 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (1/1/2020: 226.349 triệu VND) (Thuyết minh 14, 15 và 12(b)) và chịu lãi suất theo lãi suất của từng khế ước nhận nợ.
- (iii) Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 34.671 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và chịu lãi suất theo lãi suất của từng khế ước nhận nợ. Các tài sản này đã được bàn giao cho ngân hàng để phát mãi (Thuyết minh 14 và 15).
- (iv) Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020, các khoản vay này được đảm bảo bằng tiền gửi ngân hàng có giá trị 94 triệu VND (Thuyết minh 4) và chịu lãi suất theo lãi suất theo từng khế ước nhận nợ.
- (v) Các khoản vay này được đảm bảo bằng nguồn thu hình thành trong tương lai từ các hợp đồng xuất khẩu có phương thức thanh toán LC, DP,... (hợp đồng xuất khẩu được Hiệp hội Lương thực Việt Nam chấp nhận) và chịu lãi suất theo từng khế ước nhận nợ.

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn như sau:

Điều khoản và điều kiện	Thuyết minh	Loại tiền	Năm đáo hạn	31/12/2020	1/1/2020
		VND	2019 – 2022	VND	VNDs
Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình – Chi nhánh An Giang	(i)	VND	2019 – 2022	791.703.273	2.837.611.273
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	(ii)	VND	2021	450.000.000	2.237.944.270
▪ Khoản vay 1	(ii)	VND	2022	1.371.643.270	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Tháp	(i)	VND	2020	4.730.000.000	4.222.661.085
▪ Khoản vay 1	(ii)	VND	2021	280.000.000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	(ii)	VND	2021 – 2023	6.551.166.500	7.970.000.000
▪ Khoản vay 1	(iii)	VND	2021	24.150.998.637	28.691.425.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	(ii)	VND	2021	-	2.716.307.798
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Liên Việt – Chi nhánh Vĩnh Long	(i)	VND	2020	9.945.000.000	10.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (*)	(i)	VND	2021	500.000.000	1.000.000.000
Quý Phát triển Khoa học và Công nghệ Tỉnh Bến Tre	(i)	VND	2024	4.300.000.000	-
Quý Phát triển Khoa học và Công nghệ Tỉnh Tiền Giang	(i)	VND	2022	280.800.000	1.946.400.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	(i)	VND	2020 – 2022	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	(i), (iv)	VND	2020	-	7.148.144.582
▪ Khoản vay 1		VND	2020	-	452.517.758
▪ Khoản vay 2					
				53.351.311.680	69.223.011.766
				(45.548.943.501)	(57.262.298.723)

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 25(a))

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

7.802.368.179 **11.960.713.043**

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

- (i) Các khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình và vô hình có giá trị còn lại là 127.691 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (1/1/2020: 226.349 triệu VND) (Thuyết minh 14 và 15) và chịu lãi suất theo lãi suất theo từng kế ước nhận nợ.
- (ii) Các khoản vay này không được đảm bảo và chịu lãi suất theo lãi suất của từng kế ước nhận nợ.
- (iii) Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình và vô hình có giá trị còn lại là 34.671 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và chịu lãi suất theo lãi suất của từng kế ước nhận nợ. Các tài sản này đã được bàn giao cho ngân hàng để phát mãi (Thuyết minh 14).
- (iv) Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020, các khoản vay này được đảm bảo bằng tiền gửi có giá trị 94 triệu VND (Thuyết minh 4) và chịu lãi suất theo lãi suất của từng kế ước nhận nợ.
- (*) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín – Chi nhánh Hồ Chí Minh có thời hạn hoàn trả vào ngày 30 tháng 12 năm 2020. Trong năm Tổng Công ty đã có văn bản xin gia hạn khoản vay nhưng không được chấp nhận. Tại ngày phê duyệt báo cáo tài chính này, Tổng Công ty đã tắt toán toàn bộ khoản vay này.

26. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối do các cổ đông phê duyệt tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được dùng để trả khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của các công ty con theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của các công ty con.

Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	18.942.335.320	19.522.029.582
Trích quỹ trong năm	10.504.809.873	10.762.780.631
Sử dụng quỹ trong năm	(12.133.125.688)	(11.342.474.893)
Số dư cuối năm	17.314.019.505	18.942.335.320

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

27. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu (*) VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản (**) VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (***) VND	Lỗ lũy kế VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 (Lỗ)/lợi nhuận thuần trong năm	5.000.000.000.000	2.890.195.478	452.222.999	(215.070.235.809)	85.866.483.306	231.825.797.290	(1.965.505.677.213)	199.204.546.109	3.339.663.332.160
Trích quỹ đầu tư phát triển và phúc lợi của Nhóm Công ty (Thuyết minh 26)	-	-	-	-	5.658.028.544	-	(204.333.295.933)	34.799.606.882	(169.533.689.051)
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi của công ty liên kết Cổ tức	-	-	-	-	-	-	(3.194.905.467)	(2.463.123.077)	-
Chi thù lao Hội đồng Quản trị của Nhóm Công ty	-	-	-	-	-	-	(5.807.437.364)	(4.955.343.267)	(10.762.780.631)
Chi thù lao Hội đồng Quản trị của công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	(1.404.862.573)	-	(1.404.862.573)
Trích làm hoạt động từ thiện	-	-	-	-	-	-	-	(18.433.116.314)	(18.433.116.314)
Trích quỹ hỗ trợ địa phương của công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	(131.218.938)	(57.181.062)	(188.400.000)
Tặng khác	-	-	-	-	-	-	(92.546.946)	-	(92.546.946)
	-	-	-	-	-	-	(272.503.166)	(227.496.834)	(500.000.000)
	-	-	-	-	-	-	(220.320.000)	(211.680.000)	(432.000.000)
	-	-	-	-	-	-	(122.880.000)	-	(122.880.000)
	-	-	-	-	-	-	6.448.476	-	6.448.476
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	5.000.000.000.000	2.890.195.478	452.222.999	(215.070.235.809)	91.524.511.850	231.825.797.290	(2.181.079.199.124)	207.656.212.437	3.138.199.505.121

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu (*) VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản (**)	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (***) VND	Lỗ lũy kế VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 (Lỗ)/lợi nhuận thuần trong năm	5.000.000.000.000	2.890.195.478	452.222.999	(215.070.235.809)	91.524.511.850	231.825.797.290	(2.181.079.199.124)	207.656.212.437	3.138.199.505.121
Phát hành cổ phiếu thưởng chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(245.996.577.067)	7.048.957.751	(238.947.619.316)
Tăng vốn từ quỹ đầu tư phát triển	-	-	3.249.567.089	-	-	-	(3.249.567.089)	-	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	8.197.422.911	-	(8.197.422.911)	-	(2.743.362.612)	-	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi của Nhóm Công ty (Thuyết minh 26)	-	-	-	-	2.743.362.612	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi của công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	(5.538.046.135)	(4.966.763.738)	(10.504.809.873)
Cổ tức	-	-	-	-	-	-	(1.141.847.024)	(16.460.157.352)	(17.601.994.376)
Chi thù lao Hội đồng Quản trị của Nhóm Công ty	-	-	-	-	-	-	(74.400.000)	(52.000.000)	(126.400.000)
Chi thù lao Hội đồng Quản trị của công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	(24.580.193)	(219.153.077)	(243.733.270)
Trích làm hoạt động từ thiện	-	-	-	-	-	-	(230.846.923)	(122.500.000)	(353.346.923)
Trích quỹ ban quản lý	-	-	-	-	-	-	(276.480.000)	-	(276.480.000)
Trích quỹ hỗ trợ địa phương của công ty liên kết	-	-	-	-	(2.463.123.077)	-	(71.497.949)	2.463.123.077	-
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	116.885	-	-	24.064.658	(47.316.406)
Tăng/(giảm) khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	5.000.000.000.000	2.890.195.478	11.899.212.999	(215.070.235.809)	83.607.445.359	231.825.797.290	(2.440.553.904.116)	195.371.783.756	2.869.970.294.957

(*) Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại, tại sản (nếu được phép ghi tăng, giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu).

(**) Chênh lệch đánh giá lại tài sản phát sinh từ việc cổ phần hóa các công ty con.

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(***) Căn cứ theo phương án cổ phần hóa đã được phê duyệt, Tổng Công ty sau khi cổ phần hóa sẽ có vốn điều lệ là 5.000 tỷ VND bắt đầu từ ngày 9 tháng 10 năm 2018. Tại thời điểm ngày 8 tháng 10 năm 2018, trong khi chờ các cơ quan có thẩm quyền kiểm tra và phê duyệt quyết toán cổ phần hóa, Tổng Công ty tạm ghi nhận phần chênh lệch 231.826 triệu VND giữa số vốn nhà nước thực tế và vốn điều lệ của công ty cổ phần vào khoản mục Quỹ khác thuộc chủ sở hữu để chờ quyết toán, và xử lý theo báo cáo quyết toán cổ phần hóa được phê duyệt.

28. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	31/12/2020 và 1/1/2020	
	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	500.000.000	5.000.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	500.000.000	5.000.000.000.000

Tất cả các cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Tổng Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Thành phần cổ đông của Tổng Công ty như sau:

	31/12/2020 và 1/1/2020	
	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	2.571.293.000.000	51,43%
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	1.250.000.000.000	25,00%
Các cổ đông khác	1.178.707.000.000	23,57%
Tổng cộng	5.000.000.000.000	100%

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Trong vòng một năm	20.798.627.696	14.819.485.039
Trong vòng hai đến năm năm	58.933.081.102	33.557.545.744
Trên năm năm	403.672.822.732	229.679.283.239
	483.404.531.530	278.056.314.022

(b) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Nhóm Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	2.486.591.432	1.946.810.000
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	4.102.000.000	4.952.000.000
	6.588.591.432	6.898.810.000

(c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2020		1/1/2020	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	10.796.542	248.453.668.917	13.204.923	304.702.966.577
EUR	1.116	31.413.722	1.161	29.914.942
		248.485.082.639		304.732.881.519

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

30. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng đã bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng và thuế tiêu thụ đặc biệt.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2020 VND	2019 VND
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu bán hàng	16.343.423.291.660	16.464.148.701.181
▪ Doanh thu cung cấp dịch vụ	241.951.053.293	362.393.012.047
	16.585.374.344.953	16.826.541.713.228
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	13.205.085.042	2.141.759.817
▪ Hàng bán bị trả lại	4.959.545.978	612.547.620
▪ Giảm giá hàng bán	14.358.428.010	12.558.661.849
	32.523.059.030	15.312.969.286
Doanh thu thuần	16.552.851.285.923	16.811.228.743.942

31. Giá vốn hàng bán

	2020 VND	2019 VND
Hàng hóa, thành phẩm đã bán	15.270.718.993.193	15.045.201.246.824
Dịch vụ đã cung cấp	154.769.521.804	253.531.539.545
Khấu hao bất động sản cho thuê	347.936.208	450.585.515
Hao hụt mất mát hàng tồn kho	3.203.033.746	3.594.068.581
Chi phí ngoài định mức	99.377.093.644	44.763.453.178
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	30.817.360.490	(9.305.120.190)
Giá vốn khác	69.170.998	19.100.893
	15.559.303.110.083	15.338.254.874.346

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

32. Doanh thu hoạt động tài chính

	2020 VND	2019 VND
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	87.204.268.901	52.534.596.223
Lãi tiền gửi	4.175.613.494	3.716.147.712
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	732.724.667	508.911.875
Lãi bán các khoản đầu tư	2.602.169.395	170.989.000
Cổ tức được chia	107.601.600	59.682.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	806.544.475	339.816.611
	95.628.922.532	57.330.143.421

33. Chi phí tài chính

	2020 VND	2019 VND
Lãi vay	114.239.406.853	176.673.267.377
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	63.931.404.277	39.855.829.866
Dự phòng tổn thất đầu tư	(1.623.975.421)	28.340.089
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	322.623.724	1.905.183.970
Chi phí tài chính khác	802.737.811	3.804.812.846
	177.672.197.244	222.267.434.148

34. Chi phí bán hàng

	2020 VND	2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	194.404.924.167	156.309.910.406
Chi phí nhân công	58.617.633.287	61.939.692.410
Chi phí khấu hao	15.685.276.498	17.071.971.153
Chi phí dịch vụ mua ngoài	385.202.844.839	806.700.305.999
Chi phí bảo hành	127.739.795	259.965.178
Chi phí bằng tiền khác	46.052.776.966	58.575.344.290
	700.091.195.552	1.100.857.189.436

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

35. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2020 VND	2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.539.217.540	7.775.428.525
Chi phí nhân công	169.486.010.969	145.319.338.230
Chi phí khấu hao	50.140.809.984	50.238.075.525
Thuế, phí, lệ phí	51.136.787.242	39.797.357.092
Chi phí dự phòng	1.740.924.216	4.489.047.015
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.398.198.215	98.633.756.004
Chi phí bằng tiền khác	86.969.236.685	51.456.212.497
	409.411.184.851	397.709.214.888

36. Thu nhập khác

	2020 VND	2019 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	14.769.937.075	30.574.650.403
Thu nhập từ tiền bồi thường tổn thất hàng hóa	14.560.862.700	25.554.891.379
Thu nhập từ tiền thưởng đạt doanh số	17.483.655.657	14.247.538.941
Thu nhập do nhận hỗ trợ từ nhà cung cấp	5.576.299.471	8.143.253.988
Thu nhập khác	18.884.519.235	17.703.217.531
	71.275.274.138	96.223.552.242

37. Chi phí khác

	2020 VND	2019 VND
Chi phí khấu hao tài sản cố định ngưng hoạt động	49.208.356.536	39.959.558.712
Chi phí giải phóng tàu chậm	1.736.390.834	8.374.280.398
Xử lý công trình xây dựng cơ bản dở dang	-	2.629.436.930
Giá trị còn lại của tài sản cố định được thanh lý	22.194.944.851	1.738.377.131
Chi phí khác	16.804.457.830	5.373.745.991
	89.944.150.051	58.075.399.162

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

38. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2020 VND	2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17.588.337.137.239	17.042.828.625.937
Chi phí nhân công	522.744.841.748	549.978.248.280
Chi phí khấu hao và phân bổ	329.424.247.267	351.358.989.596
Chi phí dự phòng	32.558.284.706	(598.485.446)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	601.636.103.510	1.025.961.730.275
Chi phí bằng tiền khác	235.990.109.728	231.752.499.430
	19.310.690.724.198	19.201.281.608.072

39. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2020 VND	2019 VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Năm hiện hành	23.897.876.274	20.864.193.947
Dự phòng thừa trong những năm trước	(2.894.935.798)	(12.346.092)
	21.002.940.476	20.851.847.855
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời	7.835.340.209	5.280.040.073
	28.838.280.685	26.131.887.928

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2020 VND	2019 VND
Lỗi kế toán trước thuế	(210.109.338.631)	(143.401.801.123)
Thuế theo thuế suất của Tổng Công ty	(42.021.867.726)	(28.680.360.225)
Chi phí không được khấu trừ thuế	25.241.851.023	30.172.675.702
Thu nhập không bị tính thuế	(21.520.320)	(11.936.400)
Lỗi tính thuế được sử dụng	-	(11.126.338.538)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	48.534.753.506	35.790.193.481
Dự phòng thừa trong những năm trước	(2.894.935.798)	(12.346.092)
	28.838.280.685	26.131.887.928

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật Thuế Thu nhập Doanh nghiệp, Tổng Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo thuế suất là 20% trên lợi nhuận tính thuế.

40. Lỗi cơ bản trên cổ phiếu

(a) Lỗi thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2020 VND	2019 VND
Lỗi thuần trong năm – thuộc về cổ đông phổ thông trước khi trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	(245.996.577.067)	(204.333.295.933)
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	(5.538.046.135)	(5.807.437.364)
Lỗi thuần trong năm thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	(251.534.623.202)	(210.140.733.297)

(b) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2020 Số cổ phiếu	2019 Số cổ phiếu
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành	500.000.000	500.000.000

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Nhóm Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi/lỗ trên cổ phiếu.

41. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất này, trong năm Nhóm Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	2020 VND	2019 VND
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	1.077.236.500
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa – Miliket		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.670.893.700	4.865.520.000
Bên liên quan khác		
Công ty Cổ phần Bao bì Bình Tây Mua hàng hóa	40.560.740	1.123.289.900
Ban Tổng Giám Đốc và Hội đồng Quản trị Nhóm Công ty		
Tiền lương và thưởng	2.359.723.727	2.045.239.480

42. Thông tin so sánh

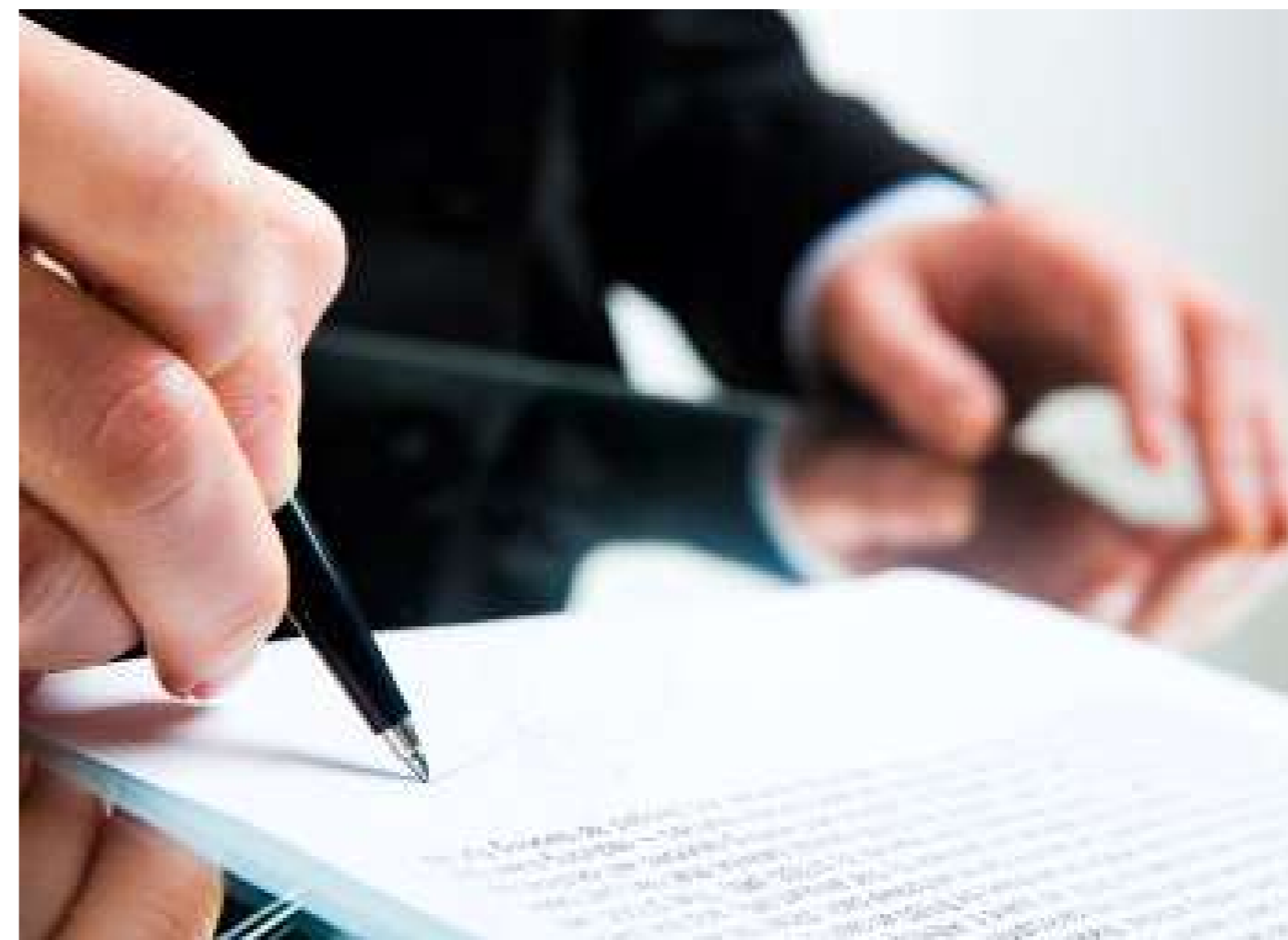
Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của của Nhóm Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Ngày 26 tháng 5 năm 2021


 Trần Thị Phương Lan
 Kế toán


 Lê Thị Thảo
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Thị Hoài
 Tổng Giám đốc



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2020

Tp. Hồ Chí Minh, Ngày 21 tháng 10 năm 2021

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
 CHỦ TỊCH




 Võ Thanh Hà